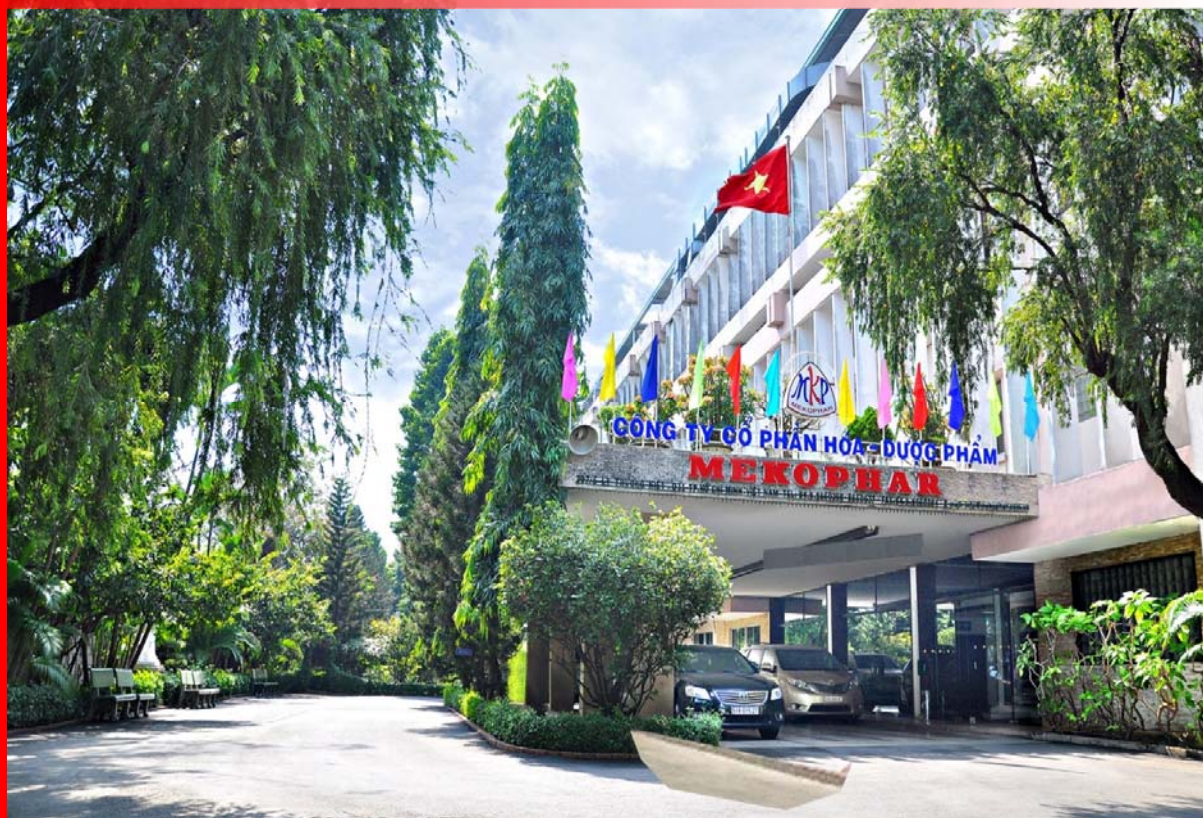




CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM
MEKOPHAR
Luôn luôn vì sức khỏe của bạn

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2023



Trụ sở chính: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp.HCM

Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm MEKOPHAR

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG.....	3
1. Thông tin khái quát.....	3
2. Quá trình hình thành và phát triển.....	4
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.....	5
4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.....	6
5. Định hướng phát triển.....	7
6. Rủi ro.....	7
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM.....	11
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.....	11
2. Tổ chức và nhân sự.....	13
3. Tình hình đầu tư phát triển.....	16
4. Tình hình tài chính.....	17
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.....	17
III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC.....	18
1. Tình hình thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2023:.....	18
2. Tình hình hoạt động nhà máy mới (Công Ty TNHH Mekophar) :.....	21
3. Tình hình hoạt động của Ngân hàng Tề bào gốc Mekostem:.....	22
4. Phương hướng sản xuất kinh doanh năm 2024.....	24
IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	27
1. Hoạt động Quản trị Điều hành trong Hội đồng quản trị :.....	27
2. Công tác Giám sát Ban điều hành :.....	28
3. Báo cáo chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm Soát năm 2023.....	31
4. Phương hướng hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2024.....	31
V. BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT:.....	33
1. Hoạt động của Ban Kiểm Soát:.....	33
2. Kết quả thực hiện Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông năm 2023.....	33
3. Kết quả Thẩm tra Báo cáo Tài chính 31/12/2023:.....	35
4. Kết quả Giám sát đối với HĐQT, Tổng GD và Các Cán Bộ Quản lý khác:.....	41
5. Báo cáo Đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban KS, Giám đốc và Cổ đông:.....	42
6. Nhận xét và Kiến nghị :.....	42
VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH:.....	44
1. Ý kiến kiểm toán:.....	44
2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:.....	44
Phụ lục 1: Bảng cân đối kế toán.....	45
Phụ lục 2: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	49
Phụ lục 3: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....	50
Phụ lục 4: Thuyết minh báo cáo tài chính.....	52

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR	
Tên viết tắt:	MEKOPHAR
Tên tiếng Anh:	Mekophar Chemical Pharmaceutical Joint Stock Company
Giấy CNĐKKD số:	0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu ngày 08/02/2002 đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 21 tháng 11 năm 2023.
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	255.458.670.000 đồng.
Trụ sở chính:	297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp.HCM.
Điện thoại:	[84-28] 3 8650258 - 3 8650363 - 3 8650436 - 3 8652478
Email:	info@mekophar.com
Website:	www.mekophar.com
Mã cổ phiếu:	MKP



2. Quá trình hình thành và phát triển

1975	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar được thành lập với tên gọi là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 24, là đơn vị thành viên của Tổng Công ty Dược Việt Nam.	1985	Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 24 sáp nhập với Xí nghiệp dược phẩm TW 22, đổi tên thành Xí nghiệp Dược phẩm TW 24 – Mekophar.
1992	Xí nghiệp Dược phẩm TW 24 - Mekophar thành lập Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Mekong.	1993	Xí nghiệp liên doanh với Công ty Woopyung - Hàn Quốc thành lập Công ty Liên doanh Woopyung - Mekophar, sản xuất nguyên liệu kháng sinh bán tổng hợp như Amoxicilin, Ampicilin.
2000	Xí nghiệp dược phẩm TW 24 mua lại toàn bộ phần vốn của đối tác liên doanh và Công ty Liên doanh Woopyung - Mekophar trở thành phân xưởng sản xuất kháng sinh của Xí nghiệp.	2001	Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 24 chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar. Vốn điều lệ ban đầu của công ty là 36 tỷ đồng.
03/2003	Công ty CP Dược phẩm Dược liệu Mekong sáp nhập lại với Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar.	04/2003	Góp vốn xây dựng bệnh viện đa khoa An Sinh và Bệnh viện đi vào hoạt động ngày 07/05/2006.
03/2006	Công ty tăng vốn điều lệ lên 54 tỷ đồng thông qua việc phát hành cổ phiếu thưởng, nguồn sử dụng cho việc tăng vốn lấy từ lợi nhuận giữ lại của công ty.	12/2006	Công ty tăng vốn điều lệ lên 84 tỷ đồng thông qua đợt chào bán 3 triệu cổ phiếu ra công chúng
2008	Tăng vốn điều lệ lên 92,1 tỷ đồng.	2010	Cổ phiếu của công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn HOSE.
2012	Hủy niêm yết trên HOSE từ ngày 12 tháng 7 để thực hiện việc tái cơ cấu cổ đông không có vốn đầu tư nước ngoài.	2015	Thành lập Công ty TNHH Mekophar tại Lô I-9-5, Đường 2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Quận 9, Tp.HCM
2016	Công ty tăng vốn điều lệ lên 194 tỷ đồng thông qua việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.	2017	Cổ phiếu của công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn UPCOM.
2019	Công ty tăng vốn điều lệ lên 232 tỷ đồng thông qua việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.	2020	- Nhà máy sản xuất Thuốc tại Khu công nghệ cao được công nhận GMP Japan - Ngân hàng tể bào gốc Mekostem đạt chứng chỉ AABB (the American Association of Blood Banks)
2021	Công ty tăng vốn điều lệ lên 255 tỷ đồng thông qua việc phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu.	2022	- Tỷ trọng doanh thu thành phẩm cao nhất từ trước đến nay

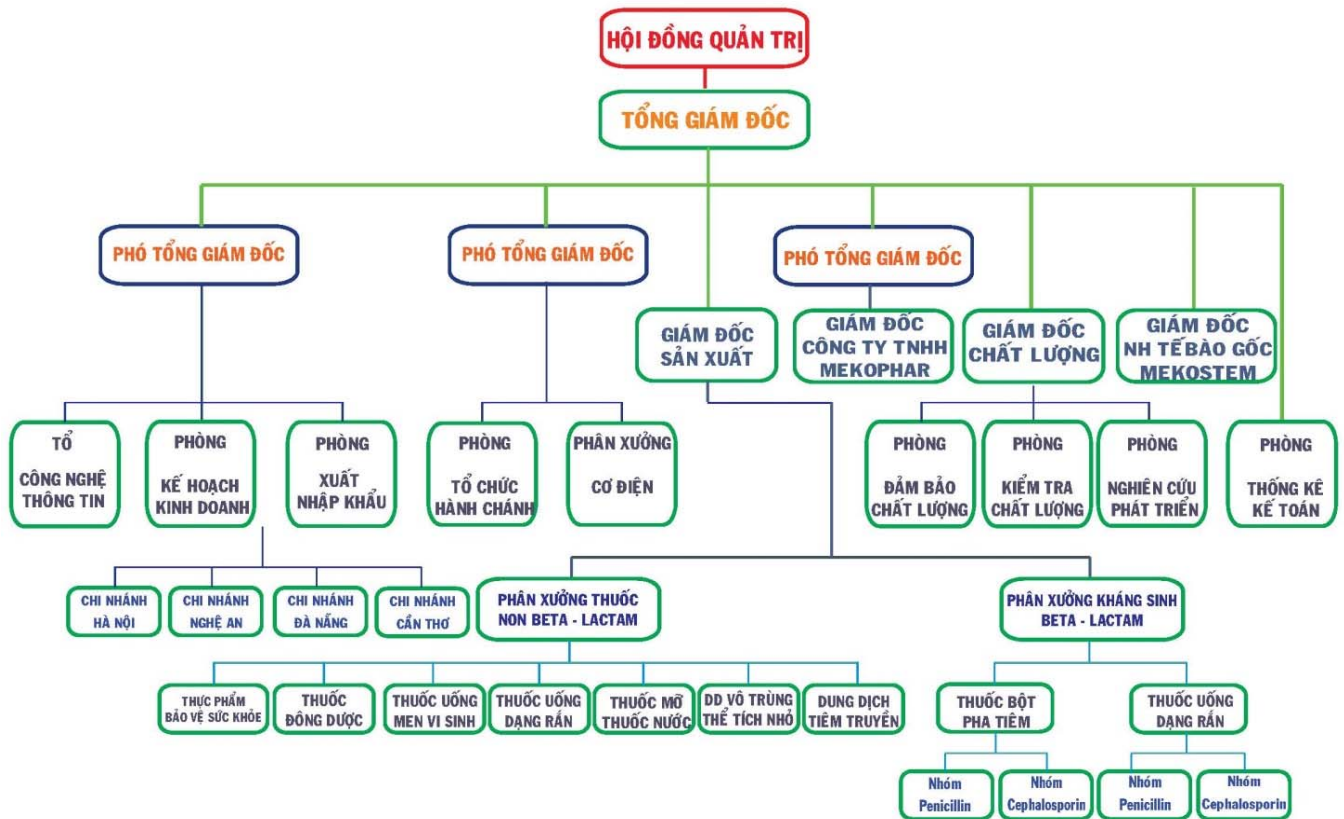
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

<p>Ngành nghề kinh doanh:</p>	<ul style="list-style-type: none">- Sản xuất và kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu cho ngành dược, dụng cụ y tế;- Hoạt động ngân hàng tế bào gốc. Tư vấn chuyển giao công nghệ; Hoạt động nghiên cứu và phát triển tế bào gốc.- Sản xuất bao bì dùng trong ngành dược (chai nhựa, hộp giấy, thùng carton);- Sản xuất, mua bán hàng thực phẩm công nghệ (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống);- Dịch vụ cho thuê cao ốc, văn phòng;- Cho thuê căn hộ.
<p>Địa bàn kinh doanh:</p>	<p>Thị trường kinh doanh chính của MKP là khu vực Thành phố Hồ Chí Minh với tỷ lệ sản phẩm tiêu thụ chiếm 60% trên tổng sản phẩm hàng năm. Khu vực Thành phố Hà Nội chiếm 16% và các tỉnh khác chiếm 22% trên tổng sản phẩm. Ngoài ra, còn có thị trường Xuất khẩu chiếm 2%.</p> <p>Cơ sở chính của công ty và các Chi nhánh, Hiệu thuốc:</p> <p>Phòng Kinh Doanh</p> <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Số 17-27 Đường 281, Lý Thường Kiệt, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh- Điện thoại: [028] 3 8646129-38650528- E-mail: kinhdoanh@mekophar.com <p>Chi nhánh Hà Nội:</p> <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: B26 và B28 - TT17 khu đô thị mới Văn Quán - Yên Phúc, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội.- Điện thoại: [024] 3 8561353-35142279- E-mail: hanoi@mekophar.com <p>Chi nhánh Đà Nẵng:</p> <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: 410 Nguyễn Tri Phương, quận Hải Châu, Tp Đà Nẵng.- Điện thoại: [0236] 7309 039 - 3 653 179- E-mail: danang@mekophar.com <p>Chi nhánh Cần Thơ:</p> <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: 17A Cách Mạng Tháng 8, Quận Bình Thủy, Tp Cần Thơ. Tất cả các điểm kinh doanh trên đạt chứng nhận GDP do Sở Y Tế cấp.- Điện thoại: [0292] 7309 039- 3825 400 - 2241 966- E-mail: cantho@mekophar.com <p>Chi nhánh Nghệ An:</p> <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: Nhà số 1, ngõ 69 Đường Yên Xuân, Tp. Vinh, Tỉnh Nghệ An.- Điện thoại: [0238] 7309 039- E-mail: nghean@mekophar.com

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Mô hình quản trị:	Hội đồng Quản trị của Công ty có 7 thành viên. Trong đó, Chủ tịch HĐQT kiêm chức danh Phó Tổng Giám đốc. Ban kiểm soát gồm 3 thành viên. Ban Tổng Giám đốc gồm 4 thành viên. Trong đó có 3 Phó Tổng Giám đốc chuyên trách.
Mô hình quản lý, tổ chức kinh doanh:	Mô hình quản lý của Công ty với mục tiêu cuối cùng là hướng đến sự hài lòng của khách hàng thông qua việc cung ứng các sản phẩm có chất lượng tốt ra thị trường kèm theo chính sách chăm sóc khách hàng đến từng đối tượng khác nhau. Về tổ chức kinh doanh, Công ty chủ yếu phân phối thuốc thông qua hệ thống các bệnh viện trên cả nước. Ngoài ra, chiến lược sắp tới của Công ty sẽ thành lập các cửa hàng phân phối sản phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh để tăng thị phần ở mảng bán lẻ.

Sơ đồ tổ chức:



5. Định hướng phát triển

- Thông qua các chủ trương, chính sách của công ty, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Ban Tổng Giám Đốc thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2024.
- Tập trung phát triển các mặt hàng mới, chủ lực và tiềm năng, cải tiến mẫu mã, bao bì sản phẩm bảo đảm thẩm mỹ, đáp ứng yêu cầu cạnh tranh của thị trường trong nước và xuất khẩu.
- Tăng cường hoàn thiện hồ sơ đăng ký gia hạn thuốc cũ và xin số thuốc mới.
- Tập trung các giải pháp hữu hiệu nhằm nâng cao lợi nhuận, như xây dựng kế hoạch tài chính, đầu tư máy móc thiết bị tiên tiến, cải tiến quy trình công nghệ, tăng năng suất lao động, tiết kiệm chi phí trong sản xuất
- Nhà máy mới tại khu công nghệ cao TP.HCM, tiếp tục chuyển giao công nghệ từ Nhật các mặt hàng để gia tăng sản lượng xuất khẩu và đăng ký các mặt hàng nội địa để có thể đấu thầu thuốc vào nhóm 2. Đồng thời, tiến hành triển khai khảo sát xây dựng dây chuyền sản xuất thuốc uống thuộc Dịch truyền, nhóm Beta lactam ở giai đoạn 2.
- Phát triển kế hoạch hợp tác với các Công Ty Dược nước ngoài sản xuất kinh doanh các mặt hàng đòi hỏi công nghệ cao, các mặt hàng đặc trị.
- Đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm sang các nước khác.
- Mở rộng hoạt động Ngân hàng Tế Bào Gốc (MekoStem) trên khắp lãnh thổ Việt Nam và đưa ra những ứng dụng mới để nâng cao doanh thu cho Mekostem. Liên kết với các Bệnh Viện xúc tiến việc thực hiện ứng dụng Tế Bào Gốc trong điều trị.

6. Rủi ro

a. Rủi ro thị trường

- Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.
- Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.
- Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi
- Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

b. Rủi ro lãi suất

- Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay		
VNĐ	+100	1.949.394.138
VNĐ	-100	-1.949.394.138
Năm trước		
VNĐ	+100	1.140.013.668
VNĐ	-100	(1.140.013.668)

- Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

- Độ nhạy của các khoản các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.
- Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:
- Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

c. Rủi ro ngoại tệ

- Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.
- Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

- Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền gửi ngân hàng của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.
- Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

MEKOPHAR – Báo cáo thường niên năm 2023

	<i>Thay đổi tỷ giá USD</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay	+ 1%	43.675.147
	-1%	-43.675.147
Năm trước	+ 1%	15.808.738
	-1%	-15.808.738

d. Rủi ro về giá cổ phiếu

- Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

- Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 8.129.424.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 8.021.215.000 đồng Việt Nam).

e. Rủi ro tín dụng

- Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

- Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

- Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.
- Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

		Không quá hạn			Quá hạn
		không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2023					
	Dưới 90 ngày	52.958.845.436	-	-	-
	91-180 ngày	-	-	-	-
	>181 ngày	-	-		9.527.445.493
	Tổng cộng giá trị ghi sổ	52.958.845.436	-		9.527.445.493

MEKOPHAR – Báo cáo thường niên năm 2023

Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	3.895.518.804
Giá trị thuần	52.958.845.436	-	-	5.631.926.689
Ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Dưới 90 ngày	71.532.557.585	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	-
Tổng cộng giá trị ghi sổ	-	-	-	41.172.728.856
Dự phòng giảm giá trị	71.532.557.585	-	-	41.172.728.856
Giá trị thuần	-	-	-	(34.560.755.724)

f. Rủi ro thanh khoản

- Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.
- Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.
- Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	27.090.995.359	-	-	27.090.995.359
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	17.683.732.476	-	-	17.683.732.476
Cộng	44.774.727.835	-	-	44.774.727.835
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<i>Dưới 1 năm</i>	-	-	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	8.010.240.000	-	-	8.010.240.000
Phải trả người bán	77.587.524.740	-	-	77.587.524.740
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	33.228.679.143	-	-	33.228.679.143
Cộng	118.826.443.883	-	-	118.826.443.883

- Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn. Đồng thời công ty kiểm soát lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn thanh toán.

Tài sản đảm bảo:

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

Năm 2023 ngành Dược phải đối mặt nhiều vấn đề như: Kinh tế tăng trưởng chậm sau khi phục hồi dịch Covid, biến động giá năng lượng, nguyên nhiên liệu tá dược đầu vào, cạnh tranh giữa các doanh nghiệp cùng ngành và sức ép từ tỉ giá ngoại tệ tăng mạnh.

Trên thực tế, thị trường dược Việt Nam còn thiếu tính ổn định, do nguyên liệu sản xuất phụ thuộc tới 90% vào nguồn nhập khẩu từ nước ngoài. Sự phụ thuộc này khiến ngành dược nhạy cảm với các yếu tố bên ngoài như: biến động tỷ giá, giá nhập khẩu hay những vấn đề về nguồn cung ứng.

Trong bối cảnh chung của ngành Dược Việt Nam, công ty Mekophar đã phải nỗ lực vượt qua các khó khăn, Hội Đồng Quản Trị hỗ trợ cùng Ban Điều hành năng động thực hiện được những mục tiêu đã đưa ra để công ty ngày càng phát triển.

1. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH:

1.1 Đặc điểm Tình hình:

a) Thuận lợi:

- Nhu cầu thiết yếu về thuốc phòng và trị bệnh cho nhân dân luôn luôn cần thiết, do đó ngành Dược vẫn có tính ổn định so với các ngành khác.
- Định hướng phát triển của Hội Đồng Quản Trị phù hợp với xu thế phát triển của ngành.
- Đội ngũ cán bộ nhân viên có tư tưởng ổn định, có trình độ học vấn, tay nghề phù hợp và đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của Công ty.
- Đời sống vật chất và tinh thần của người lao động ngày càng được nâng cao.

b) Khó khăn:

- Sự cạnh tranh của ngành Dược trong cũng như ngoài nước đang diễn biến rất gay gắt, các công ty nước ngoài với tính chuyên nghiệp cao, nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực phân phối đã chiếm ưu thế trong thị phần ngành Dược.
- Nguyên liệu sản xuất có 90% là nguyên liệu nhập khẩu, chính sách zero covid của Trung Quốc lại đóng cửa nhiều nhà máy nên giá nguyên liệu tăng cao, ảnh hưởng đến giá thành sản xuất.
- Giá thầu thuốc quá thấp nên công ty không thể trúng thầu thuốc vào các bệnh viện.
- Xuất khẩu thuốc bị cạnh tranh với thuốc giá rẻ sản xuất từ Ấn Độ và Trung Quốc.
- Đứng trước những khó khăn trên, Hội Đồng Quản Trị, Ban lãnh đạo và toàn thể cán bộ nhân viên Mekophar đã quyết tâm nỗ lực phân đấu khắc phục khó khăn, cố gắng hoàn thành kế hoạch, gia tăng sản lượng và doanh thu sản xuất.

1.2 Kết quả thực hiện:

a) Sản Xuất Kinh Doanh :

- Phát triển sản phẩm mang thương hiệu Mekophar với chất lượng vượt trội và giá cả hợp lý.

MEKOPHAR – Báo cáo thường niên năm 2023

- Tập trung xây dựng nhóm sản phẩm chủ lực, giảm dần các sản phẩm có lợi nhuận thấp.
- Mở rộng thị trường trong nước.,
- Phát triển sản phẩm OTC.
- Thực hiện tiết kiệm trong sản xuất kinh doanh, thực hiện hợp lý hóa sản xuất và ứng dụng sáng kiến cải tiến trong sản xuất.
- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 3 năm qua như sau:

Thực hiện từ 3 năm 2021 đến năm 2023

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023
A	B	2	3	3
1	Tổng doanh thu	1.129.847	1.192.145	904.746
	- Doanh thu bán thành phẩm	582.916	1.032.746	827.231
	- Doanh thu dịch vụ NH tế bào gốc	62.260	59.432	64.878
	- Doanh thu bán hàng hoá	472.412	83.803	27
	- Doanh thu bán vật tư	3.891	3.375	2.746
	- Doanh thu thuê mặt bằng	8.368	12.788	9.864
2	Lợi nhuận trước thuế TNDN	24.269	64.738	43.314
3	Thuế Thu nhập DN	8.408	23.096	18.200
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	15.861	41.691	25.114
5	Nộp ngân sách	47.027	81.108	95.424
6	Vốn điều lệ	255.459	255.459	255.459
7	Cổ tức	8%	10%	Dự kiến 8%
8	Sản lượng			
	1. Kháng sinh tiêm (1.000 Lọ)	1.067	2.055	3.080
	2. Dịch truyền (1.000 Chai)	4.466	4.661	5.362
	3. Thuốc viên các loại (1.000 Viên)	1.251.430	1.546.273	1.394.061
	4. Thuốc cốm các loại (1.000 Gói)	35.358	59.062	70.692
	5. Thuốc nước (1.000 Chai)	1.730	1.809	1.778
	6. Thuốc kem mỡ (1.000 Tube)	1.817	2.198	2.227
9	Tổng số người	674	667	661

b) Khoa Học Công Nghệ:

Công ty đầu tư nghiên cứu các sản phẩm mới chất lượng, nâng cao sức cạnh tranh khi hội nhập với thị trường dược phẩm thế giới. Bên cạnh đó Công ty sẽ hợp tác khoa học với các đối tác lớn để chuyển giao công nghệ góp phần gia tăng sự khác biệt trong hệ sản phẩm của Mekophar, tăng năng lực cạnh tranh trên thị trường.

Triển khai nghiên cứu và sản xuất các sản phẩm đạt tương đương sinh học đối với các sản phẩm bắt buộc theo thông tư 07/2022/TT-BYT

Mỗi năm Phòng nghiên cứu đã đưa ra thị trường nhiều mặt hàng mới, chất lượng cao, mẫu mã bao bì cải tiến, đáp ứng nhu cầu thị trường trong và ngoài nước.

Số mặt hàng mới đã được cấp số đăng ký mỗi năm như sau:

Năm	2021	2022	2023
Số mặt hàng	5	5	8

Ngoài ra, bộ phận nghiên cứu còn thực hiện các nghiên cứu khác như:

- Nâng cao tuổi thọ sản phẩm.
- Cải tiến công thức, nâng cao chất lượng sản phẩm.
- Triển khai có hiệu quả các mặt hàng mới đã có số đăng ký.

Tình hình hoạt động của ngân hàng Tế Bào Gốc MekoStem:

- Giữ vững danh hiệu là thành viên chính thức của AABB
- Mặc dù phải cạnh tranh với nhiều đơn vị khác và do ảnh hưởng suy thoái kinh tế sau đại dịch, nhưng Ban Giám đốc cùng với các đơn vị đã nỗ lực tìm mọi giải pháp có thể để tìm kiếm khách hàng và duy trì quan hệ với các bệnh viện;..... Kết quả doanh thu đã 91,4% so với kế hoạch và đạt 113,0% so với cùng kỳ năm 2022.
- Xây dựng chính sách khoán cho khu vực phía Bắc (Chi nhánh Hà Nội) giao cho đơn vị Immutek quản lý bước đầu đã có những bước chuyển biến khả quan, đạt 93,0% kế hoạch và 131,05% so với cùng kỳ năm trước.
- Tiếp tục củng cố vấn đề lập và lưu giữ hồ sơ điện tử, xem việc lập và lưu giữ hồ sơ điện tử là một trong những khâu căn bản để thực hiện theo tiêu chí của AABB;
- Tiếp tục nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên và các dịch vụ của MekoStem;
- Đào tạo ngoài: Giám đốc y khoa và Giám đốc labo, Giám đốc chất lượng: đạt yêu cầu của AABB, ngoài ra Giám đốc labo đã được phân công tham dự online hội nghị thường niên 2023 của AABB tổ chức và tham dự khóa đào tạo chuyên môn để lấy chứng chỉ;
- Đào tạo nội bộ: Trưởng đơn vị thu thập mẫu, Quản lý chất lượng tham gia các khóa đào tạo môn miễn dịch học; đào tạo an toàn vệ sinh lao động;
- Xây dựng chi tiết kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh, kiểm định ...và theo dõi việc thực hiện nghiêm túc đầy đủ để đảm bảo các thiết bị luôn vận hành tốt
 - Với sự phát triển của ngành tế bào gốc hiện nay, nhiều dịch vụ đi kèm là yêu cầu đặt ra cho đội ngũ nghiên cứu và phát triển tạo ra cơ hội để ngân hàng tế bào gốc MKS cố gắng hơn nữa để Công ty có thị phần lớn trên thị trường.
- Xây dựng và phát triển phòng Marketing nhằm đẩy mạnh thương hiệu ngân hàng tế bào gốc MKS.

2. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Trong năm 2023, Công ty không có sự thay đổi nào liên quan đến bộ phận quản lý, điều hành. Điều này giúp cho hoạt động quản trị của Ban điều hành luôn ổn định qua các năm. Chi tiết thời gian bổ nhiệm của các cán bộ quản lý, điều hành của Công ty như sau:

2.1 Ban điều hành

➤ **Danh sách ban điều hành và tỷ lệ sở hữu:**

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Vị trí bổ nhiệm	Số cổ phần sở hữu
1	Bà Huỳnh Thị Lan	1951	Tổng Giám đốc	2.310.841
2	Bà Đặng Thị Kim Lan	1951	Phó Tổng Giám đốc	767.267
3	Ông Lê Anh Phương	1960	Phó Tổng Giám đốc	406.553
4	Bà Phan Thị Lan Hương	1977	Phó Tổng Giám đốc	1.796.622

➤ **Sơ lược lý lịch của các thành viên trong Ban điều hành:**

Bà Huỳnh Thị Lan:

Chức danh: Tổng Giám đốc

Bà Lan bắt đầu làm việc tại MKP từ năm 1975 với vị trí khi đó là nhân viên Phụ trách kỹ thuật Phân xưởng Tiêm - Truyền tại Xí nghiệp Dược phẩm TW 24. Với thời gian làm việc gần 50 năm, trên cương vị Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc, bà đã có những đóng góp lớn trong việc định hướng phát triển Công ty trở thành một trong những doanh nghiệp dược phẩm vững mạnh như hiện nay.

Bà Đặng Thị Kim Lan:

Chức danh: Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Tham gia vào Công ty từ năm 1980, bà Lan đã là gắn bó với Công ty hầu như từ những ngày đầu. Hiện nay bà là một trong những Phó Tổng Giám đốc chuyên trách tham gia giúp việc cho Tổng Giám đốc về sản xuất. Với chuyên ngành là dược sỹ, bà có kiến thức rất chuyên sâu về ngành dược và đã có những đóng góp nhất định trong công tác quản lý điều hành của Công ty.

Ông Lê Anh Phương:

Chức danh: Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Ông Phương tham gia làm việc tại Công ty với vị trí ban đầu là quản đốc phân xưởng cơ điện từ năm 1984. Gần 40 năm làm việc, ông đã tham gia điều hành và hoàn thành tốt các công việc chuyên trách do Tổng Giám đốc giao.

Bà Phan Thị Lan Hương:

Chức danh: Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Bà Hương là Phó Tổng Giám đốc chuyên trách về kế hoạch kinh doanh của công ty. Bà Hương làm việc tại phòng Kế hoạch Kinh doanh từ năm 2005, Với chuyên ngành là Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh, bà có kiến thức chuyên sâu để đưa ra Kế hoạch sản xuất và kinh doanh phù hợp thực tế nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh cao cho công ty và đã có những đóng góp nhất định trong công tác quản lý điều hành của Công ty.

2.2 Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

a. Số lượng CB.CNVLĐ:

Số lượng CBCNV tại thời điểm ngày 31/12/2023 là 661 người, trong đó:

- Số lượng CBNV năm 2023 đã giảm 1% so với 2022.
- Công ty luôn thực hiện nghiêm túc các chế độ chính sách đối với người lao động.

Phân loại theo trình độ	Số lao động	Tỷ lệ (%)
Đại học, trên Đại học	232	35,1
Cao Đẳng, Trung cấp	173	26,2
Phổ thông	256	38,7
Cộng	661	100

b. Chính sách đối với người lao động:

Chế độ làm việc:

Thời gian làm việc: Công ty tổ chức làm việc 8h/ngày, 5 ngày/tuần, nghỉ trưa 1h đối với các bộ phận văn phòng. Đối với cán bộ sản xuất, Công ty đang tổ chức sản xuất theo ca, với nhịp độ sản xuất 02 ca/ngày. Đối với các bộ phận đặc thù nhịp độ 03 ca/ngày.

Khi có yêu cầu đột xuất về tiến độ sản xuất, kinh doanh các nhân viên Công ty có trách nhiệm làm thêm giờ. Công ty đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo quy định của nhà nước và có đãi ngộ thỏa đáng cho người lao động.

Thời gian nghỉ phép, nghỉ lễ, Tết, nghỉ ốm thai sản được bảo đảm theo đúng quy định của Bộ luật lao động.

Điều kiện làm việc:

Văn phòng làm việc, nhà xưởng khang trang, thoáng mát. Đối với lực lượng lao động trực tiếp, Công ty trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động, vệ sinh lao động, các nguyên tắc an toàn lao động được tuân thủ nghiêm ngặt.

Nhà ăn rộng, thoáng mát, sạch sẽ, đảm bảo về tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm. Tất cả cán bộ công nhân viên đều được Công ty đãi thọ một suất ăn mỗi ngày, ngoài ra đối với cán bộ sản xuất trực tiếp còn được hưởng chế độ trợ cấp độc hại.

Chính sách tuyển dụng, đào tạo:

Công ty chú trọng đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, đặc biệt là kỹ năng về GMP và PIC/S, kỹ năng về quản lý đối với cán bộ quản lý, kỹ năng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với công nhân, nhân viên tại nhà máy sản xuất. Việc đào tạo tại Công ty được thực hiện theo hướng sau:

Đào tạo nhân viên mới: sau khi được tuyển dụng, nhân viên mới sẽ được Công ty tổ chức đào tạo để nắm rõ về GMP, về chuyên môn, nghiệp vụ, nội quy lao động, an toàn phòng cháy chữa cháy, trách nhiệm quyền hạn được giao.

Đào tạo hàng năm: Căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty, năng lực, trình độ cán bộ, mức độ gắn bó với Công ty, hàng năm Công ty định ra kế hoạch đào tạo dưới nhiều hình thức: cử đi đào tạo, đào tạo tại chỗ bằng các khoá huấn luyện nội bộ hoặc kết hợp với các tổ chức chuyên nghiệp để huấn luyện. Kết quả sau mỗi khoá học được báo cáo đầy đủ ngay để Công ty đánh giá hiệu quả của các phương pháp và hình thức đào tạo. Những cán bộ công nhân viên cử đi học được Công ty hỗ trợ chi phí học tập và tạo điều kiện về thời gian.

Chính sách lương, thưởng, phúc lợi và bảo hiểm cho người lao động:

Công ty có chế độ lương riêng phù hợp với đặc trưng ngành nghề và bảo đảm quyền lợi cho người lao động theo quy định của pháp luật. Nhằm khuyến khích động viên mức độ đóng góp của cán bộ công nhân viên trong Công ty, góp phần tăng năng suất và chất lượng hoàn thành công việc, Công ty đưa ra chính sách thưởng theo bình bầu ABC. Ngoài ra, tùy vào hiệu quả kinh doanh, Công ty xét thưởng thêm cho các cán bộ, tập thể nhân viên có nhiều đóng góp trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Công ty thực hiện các chế độ cho người lao động theo Luật lao động, Nội quy lao động và Thỏa ước lao động tập thể. Hàng năm Công ty tổ chức khám sức khoẻ định kỳ cho cán bộ công nhân viên, tổ chức đi nghỉ mát trong và ngoài nước, duy trì phong trào Văn - Thể - Mỹ. Công đoàn cơ sở Công ty được trao tặng cờ khen tặng của Công đoàn y tế Việt Nam công nhận là Công đoàn cơ sở vững mạnh xuất sắc nhất trong nhiều năm liền.

Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế được Công ty trích nộp đúng theo quy định của pháp luật.

3. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN:

- Tìm kiếm các đối tác ở các nước tiên tiến có ngành công nghiệp Dược phát triển và ứng dụng công nghệ cao để chuyển giao kỹ thuật hay nhượng quyền sản xuất như trong tình hình hiện nay, đầu tư nghiên cứu các sản phẩm thuốc kháng virus,
- Đầu tư máy móc thiết bị sản xuất hiện đại để đáp ứng yêu cầu sản xuất các mặt hàng mới được chuyển giao từ đối tác.
- Ứng dụng công nghệ số trong quản lý toàn diện dây chuyền sản xuất và kết nối các phòng ban liên quan khác.

4. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH :

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2023	Thực hiện 2023	Thực hiện 2022	% thực hiện so với	
					Kế hoạch 2023	Thực hiện 2022
1- Tổng tài sản	Tr. đồng		1.548.934	1.620.433		95,6%
2- Doanh thu	Tr.đồng	1.100.000	904.746	1.192.145	82,2%	75,9%
3- Lợi nhuận trước thuế	Tr. đồng	50.000	43.314	64.787	86,6%	66,9%
4- Lợi nhuận sau thuế	Tr. đồng		25.114	41.691		60,2%
5- Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	%	10%	5%	10%	50,0%	50,0%

5. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU:

a. Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đã phát hành: 25.545.867 cổ phần
- Loại cổ phần đang lưu hành: Cổ phần phổ thông
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 25.545.867 cổ phần
- Số lượng cổ phần quỹ: 277.646 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 25.268.221 cổ phần

b. Cơ cấu cổ đông:

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Tại thời điểm 31/12/2023, vốn điều lệ của Công ty là 255.458.670.000 đồng.

Chỉ tiêu	Số lượng cổ đông	Tổng cộng	
		Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ (%)
Tổng Vốn điều lệ	914	255.458	100%
1. Theo tỷ lệ sở hữu			
- Cổ đông lớn (sở hữu 5% trở lên)	5	15.361	60,8%
- Cổ đông nhỏ (sở hữu dưới 5%)	909	40.097	39,2%
2. Theo loại hình sở hữu			
- Cổ đông tổ chức	8	74.127	29,3%
- Cổ đông cá nhân	906	181.331	70,7%
3. Theo trong và ngoài nước			
- Cổ đông trong nước	879	251.479	84,3%
- Cổ đông nước ngoài	35	3.979	15,8%
4. Theo nhà nước và tư nhân			
- Cổ đông nhà nước	1	46.574	18,4%
- Cổ đông khác	913	208.884	81,6%

III. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2023:

A. Đặc điểm tình hình:

- Trong năm 2023, biến động giá năng lượng, nguyên liệu đầu vào, rủi ro về cung ứng hàng hóa, kéo theo các chi phí khác làm việc tăng trưởng của nền kinh tế Việt nam bị chậm lại. Tình hình thị trường ngành Dược Việt Nam còn thiếu tính ổn định do nguyên liệu làm thuốc phụ thuộc đến 90% vào nguồn nhập khẩu từ nước ngoài, sự phụ thuộc này khiến ngành Dược bị ảnh hưởng bởi các yếu tố bên ngoài như biến động tỷ giá, giá nguyên liệu tăng và nguồn hàng bị thay đổi. Bên cạnh đó giá trị sản xuất dược phẩm trong nước vẫn còn thấp. Con số này chưa đạt đến 50% so với tổng giá trị tiền thuốc sử dụng của người dân trong nước, vì hầu hết các doanh nghiệp tập trung sản xuất các loại thuốc *generic* có giá trị thấp, giá rẻ, khả năng cạnh tranh kém dẫn đến tình trạng vừa cạnh tranh với các loại thuốc *generic* nhập khẩu và vừa cạnh tranh nội bộ trong ngành Dược từ đó dẫn đến việc sản xuất kinh doanh ngày càng khó khăn hơn.
- Các nguyên liệu nằm trong danh mục kiểm soát đặc biệt vẫn chưa được tháo gỡ bởi các thủ tục phức tạp theo quy định, doanh nghiệp đang đối đầu với việc ngưng trễ nhiều đơn hàng sản xuất. Do phải tuân thủ các yêu cầu điều kiện theo quy định này mà doanh nghiệp đã không thể kịp tiến độ cung cấp theo các đơn hàng xuất khẩu, các hợp đồng cung cấp cho các cơ sở khám chữa bệnh trong nước mà doanh nghiệp đã trúng thầu, dẫn tới bị phạt hợp đồng, thu hẹp quy mô sản xuất, giảm doanh số.
- Việc đăng ký thuốc theo quy định mới gặp nhiều khó khăn, thời gian chờ được duyệt lâu ảnh hưởng đến việc cấp số đăng ký, do đó hiện nay công ty có rất nhiều mặt hàng hết số đăng ký nhưng chưa xin được gia hạn số đăng ký đã ảnh hưởng đến tình hình sản xuất của công ty.

Tình hình xuất khẩu:

- Các sản phẩm từ Ấn Độ, Trung Quốc tràn lan khắp các thị trường thế giới với giá cả rất rẻ, nên dẫn tới hàng dược phẩm từ Việt Nam không thể cạnh tranh nổi với hai quốc gia này.
- Khách hàng Nigeria là khách hàng lớn của MKP cũng không đặt hàng do bản thân khách hàng Nigeria gặp một số vấn đề khiến hoạt động kinh doanh ở mức suy thoái trầm trọng, đồng Naira của họ bị mất giá do lạm phát quá lớn nên tạm thời họ ngừng hoạt động kinh doanh vì không đủ nội tệ để mua USD và nhiều vấn đề dẫn tới họ bị phá sản.
- Trong năm 2023 công ty chỉ có một số đơn hàng xuất khẩu sang Congo, Angola, Moldova, Ukraine, Campuchia, Mongolia, Somaliland nhưng sản lượng xuất khẩu không nhiều do khủng hoảng kinh tế lớn đã ảnh hưởng đến sức mua trong nước

của họ. Bên cạnh đó các thị trường như Nga, Uzbekistan, Kyrgyzstan do ảnh hưởng chiến tranh của Nga và Ukraine nên công ty cũng chưa nhận được đơn hàng từ các nước này trong năm 2023.

- Sau khi khách nhận được báo giá của Mekophar một số khách thường so sánh giá MKP với các công ty Dược khác tại Việt Nam, từ đó dẫn tới việc ép giá rất thấp vì vậy Mekophar không thể xuất khẩu sản phẩm.
- Trong tổng lượng khách hàng tìm đến MKP có đến 40% lượng khách yêu cầu có GMP EU hoặc PIC/S thì họ mới đặt hàng. Vì luật nhập khẩu dược phẩm tại đất nước của họ quy định là Nhà sản xuất phải có tiêu chuẩn này thì mới cho nhập khẩu vào.

B. Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2023		Thực hiện 2022	Tỉ lệ % so với Kế hoạch năm 2023	Tỉ lệ % so với Thực hiện năm 2022
		Kế hoạch	Thực hiện			
Doanh thu	Triệu đồng	1.100.000	904.747	1.192.145	82,2%	75,9%
Nộp ngân sách	Triệu đồng	80.000	79.681	81.108	99,6%	98,2%
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	50.000	43.314	64.787	86,6%	66,85%
Tỷ lệ cổ tức	%	10	5	10	50,0%	50,0%

Lợi nhuận năm 2023 không đạt kế hoạch có nhiều nguyên nhân:

- Về tiến độ xét duyệt hồ sơ đăng ký chậm và số đăng ký được cấp vẫn chưa khả quan. Các số đăng ký của các mặt hàng chiến lược góp phần lớn vào doanh thu vẫn chưa có số đăng ký vì quy định danh mục thuốc kiểm soát đặc biệt, tuy công ty có nhập được một số nguyên liệu trong nhóm kiểm soát đặc biệt, nhưng vẫn còn mức độ giới hạn chưa đáp ứng nhu cầu để sản xuất, một số mặt hàng tương đương sinh học chưa được Cục quản lý Dược công bố. Công ty đã kiến nghị các cấp lãnh đạo về các khó khăn nhưng vẫn chưa được giải quyết.
- Về kế hoạch của Nipro: Kế hoạch năm 2023 giảm nhiều so với kế hoạch năm 2022, việc này càng làm cho nhà máy MKP BP bị lỗ, Công ty MKP vẫn tiếp tục bù lỗ cho nhà máy MKP BP.

C. Công tác nghiên cứu , đăng ký sản phẩm, quản lý chất lượng:

- **Tiến độ về hồ sơ đăng ký và được cấp số:**

❖ Đối với sản phẩm mới:

+ Công ty Mekophar:

➤ Đã nộp Hồ sơ đăng ký: 42 sản phẩm, đã được cấp số 08 sản phẩm và 34 sản phẩm chưa được cấp số đăng ký.

➤ Đang nghiên cứu : 16 sản phẩm

+ Nhà máy Mekophar BP:

➤ Đã gửi Hồ sơ đăng ký : 35 sản phẩm, đã được cấp số 10 sản phẩm và 25 sản phẩm chưa được cấp số

➤ Đang nghiên cứu : 38 sản phẩm

❖ Các sản phẩm : Gia hạn số, duy trì số đăng ký

+ Được duy trì số đăng ký đến 31/12/2024 : 213 Sản phẩm.

+ Đã gửi Hồ sơ gia hạn (từ 2018-12/2022) : 226 sản phẩm, 27 sản phẩm gia hạn 5 năm và 01 sản phẩm gia hạn 3 năm.

- **Công tác quản lý chất lượng:**

❖ Tham gia chương trình thử nghiệm thành thạo bằng so sánh liên phòng thí nghiệm hàng năm do Viện Kiểm nghiệm thuốc Trung ương và Viện Kiểm nghiệm thuốc Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức đều đạt kết quả tốt. Năm 2023 tham gia 2 phép thử là Xác định chỉ số pH của bột pha hỗn dịch Amoxicillin trong gói bột pha hỗn dịch Amoxicillin 250 mg và xác định tạp chất liên quan bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao trong Viên nén Famotidin 40 mg do Viện Kiểm nghiệm thuốc Trung Ương tổ chức.

❖ Về cập nhật hệ thống quy trình thao tác chuẩn và tiêu chuẩn Kiểm nghiệm: Soạn mới và cập nhật nâng cấp các quy trình thao tác chuẩn theo quy định và đáp ứng yêu cầu. Xây dựng tiêu chuẩn thành phẩm, bán thành phẩm và cập nhật tiêu chuẩn nguyên liệu theo đúng yêu cầu các Thông tư của Bộ y tế.

❖ Về hồ sơ đăng ký: Thực hiện hồ sơ đăng ký mặt hàng mới, đăng ký thay đổi; đăng ký sửa chữa bổ sung; đăng ký xuất khẩu...đáp ứng yêu cầu của Cục quản lý Dược và yêu cầu xuất khẩu. Thẩm định phương pháp phân tích, thẩm định quy trình sản xuất và theo dõi độ ổn định theo đúng yêu cầu quy định.

❖ Thực hiện tốt theo đúng các yêu cầu của GLP và GMP;

❖ Tái xét GLP-GMP vào tháng 05/2023.

D. Công tác phát triển thị trường:

+ Thị trường trong nước:

- Do công tác đấu thầu không thuận lợi về cạnh tranh giá nên thị trường ETC trong nước năm nay không được phát triển tốt.

- Công ty phải mở rộng thị trường OTC để đảm bảo doanh thu theo kế hoạch, bằng việc triển khai phát triển mạnh đội ngũ Trình Dược viên để cung ứng thuốc đến các Nhà Thuốc tại bệnh viện và các Nhà thuốc tư nhân trên toàn quốc.

+ Thị trường ngoài nước:

- Các khách hàng tại các nước như Congo, Angola, Moldova, Ukraine, Campuchia, Mongolia và Somaliland giảm nhiều.
- Sản phẩm xuất khẩu thuộc nhóm: thuốc kháng sinh, thuốc trị sốt rét, các loại vitamin, giảm đau, hạ sốt.

2. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NHÀ MÁY MKP BP:

A. Hoạt động sản xuất:

- Tổng sản lượng sản xuất và xuất khẩu sang Nhật năm 2023: Thực hiện **99,6 triệu viên** so với kế hoạch **94** triệu viên; Đạt **105.60 %** kế hoạch.

- Nhận xét:

❖ Về kế hoạch năm 2023: Giảm # **30.30 %** so với năm 2022.

❖ Hoạt động rà soát hồ sơ, đào tạo, tự thanh tra, hiệu chuẩn, thẩm định thực hiện đầy đủ theo kế hoạch đặt ra.

❖ Công tác kiểm soát thay đổi có thúc đẩy tiến độ công việc, tuy nhiên cần có kế hoạch giải quyết dứt điểm các thay đổi của các năm trước đang còn theo dõi, nhất là các năm 2019, 2020.

❖ Hoạt động kiểm tra, bảo trì máy móc, thiết bị và hệ thống phụ trợ thực hiện đúng kế hoạch. Kết quả đánh giá máy móc thiết bị hoạt động ổn định, sẵn sàng đáp ứng cho việc sản xuất trong thời gian tới.

❖ Chương trình thẩm định thực hiện đúng kế hoạch, không có phát sinh trong quá trình thực hiện thẩm định.

❖ Thực hiện đúng kế hoạch chương trình theo dõi chất lượng nước sạch và nước tinh khiết, kết quả đạt yêu cầu sử dụng, không có phát sinh, bất thường.

❖ Chuyển giao kỹ thuật:

+ Sản phẩm của NPP đã thẩm định Pre-PQ và xây dựng xong đề cương thẩm định PQ cho sản phẩm Furosemide 10mg và 20mg của NPP chuyển giao đạt yêu cầu, hiện đang chờ quyết định của NPP cho các bước chuyển giao tiếp theo.

+ Các sản phẩm của MKP: Chuẩn bị kế hoạch chuyển giao: Novomycine 3M. IU; Ethambutol; Ofloxacin 200; Neo-gynoternan.

B. Khó khăn:

- Kế hoạch sản xuất thương mại Trichlormethiazide 1mg Trichlormethiazide 2mg năm 2024 dự báo không tăng so với năm 2023 cũng là khó khăn của nhà máy trong năm 2024 về phân bổ chi phí và huy động nguồn lực như đã nêu trên.

- Kế hoạch chuyển giao sản phẩm bị gián đoạn trong thời gian dài, đến thời điểm hiện tại cũng chưa nhận được dự báo nào từ NPP cũng là khó khăn rất lớn cho việc hoạch định kế hoạch của nhà máy.
- Hệ thống hồ sơ: Quá nặng về lý thuyết, có khoảng cách rất lớn với công việc tại nhà máy, gây ảnh hưởng và khó khăn rất lớn khi ứng dụng vào thực tế công việc, buộc nhà máy phải đầu tư nguồn lực vào chấn chỉnh cho phù hợp.

3. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG TẾ BÀO GỐC MekoStem:

A. Kết quả thực hiện:

- Tập trung mạnh trong nghiên cứu để có những giải pháp thiết thực đem lại hiệu quả tốt nhất cho MekoStem:
 - + Hoàn thành các tài liệu, hồ sơ, báo cáo theo yêu cầu của Bộ Y tế để đưa sản phẩm tế bào gốc-trung mô từ dây rốn và plasma từ máu dây rốn xin phép thử nghiệm lâm sàng;
 - + Thực hiện giai đoạn cuối của hợp đồng với Bệnh viện Quân Y 175 trong đề tài “đánh giá tính an toàn và hiệu quả hỗ trợ điều trị bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính của liệu pháp khí dung dịch nổi môi trường nuôi cấy tế bào gốc trung mô người stemsup”;
- Duy trì và từng bước hoàn thiện tiêu chuẩn AABB
 - + Cập nhật kịp thời, có kế hoạch, đúng thời gian theo yêu cầu thay đổi của tiêu chuẩn phiên bản mới cũng như sau đánh giá cuộc kiểm tra, đánh giá (đánh giá ngoài, đánh giá nội bộ);
 - + Rà soát tài liệu theo yêu cầu của tiêu chuẩn (2 năm/lần) và 2023 là lịch định kỳ.
- Tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý và nâng cao chất lượng, tính chuyên nghiệp của đội ngũ nhân viên và các dịch vụ của MekoStem
 - + Toàn thể nhân viên MKS tuân thủ đúng SOP, phát hiện kịp thời sự không phù hợp, bám sát chỉ số chất lượng đã đặt ra;
 - + Tất cả các thiết bị đều được kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh bảo trì;
 - + Năm 2023 thực hiện tốt kế hoạch đào tạo đã được phê duyệt:
 - Đào tạo ngoài: đào tạo chuyên môn có 50 lượt nhân viên tham gia các lớp nội kiểm; ngoại kiểm; an toàn sinh học; kiểm soát nhiễm khuẩn; những biện pháp đảm bảo chất lượng trong phòng xét nghiệm y khoa, kỹ thuật vận hành thiết bị áp lực, hội thảo về tế bào gốc... và 23 lượt đào tạo an toàn lao động và phòng cháy chữa cháy.
 - + Đào tạo nội bộ chuyên đề của AABB cho các nhân viên.
 - + Duy trì việc đánh giá năng lực nhân viên: đánh giá tất cả nhân viên MKS 2 nội dung chuyên môn và đạo đức công vụ;

- + Đơn vị Nghiên cứu phát triển duy trì tốt việc đăng các bài lên Website của MekoStem và in được tập san thông tin khoa học với 48 bài và đã có sự tham gia của bộ phận Marketing trong việc in ấn để tập san đẹp hơn;
- + Năm 2023 trang bị thêm 01 Passbox; 01 máy ủ nhiệt khô; 01 máy lắc vortex; 01 thiết bị hỗ trợ việc đảm bảo nhiệt độ khi chuyển mẫu (Cryogenic transfer cart); 01 máy ly tâm lớn; 01 máy hút chân không để đóng gói mẫu.
- Về doanh thu đạt được:
 - ❖ Tổng doanh thu 91,4% so với kế hoạch đặt ra
113% so cùng kỳ 2022 - Tăng 13%
 - + Phía Bắc đạt 93% so với kế hoạch
131% so cùng kỳ 2022 - Tăng 31%
 - + Phía Nam đạt 91% so với kế hoạch
101% so cùng kỳ 2022 - Tăng 1%
- Số lượng mẫu thu thập so với cùng kỳ 2022 – Tăng 27%
- Tổng Giám đốc và ban lãnh đạo MKS luôn quan tâm đến quyền lợi của nhân viên:
- + Tạo điều kiện tốt nhất cho nhân viên nâng cao trình độ chuyên môn, học hỏi tích lũy thêm kinh nghiệm thông qua việc đáp ứng đầy đủ yêu cầu đào tạo ngoài, sinh hoạt khoa học, dự các hội thảo ...;
- + Phân loại nhân viên khách quan dựa vào khả năng, tinh thần trách nhiệm, cách ứng xử trong công việc....
- + Quan tâm đến quyền lợi song song với yêu cầu về trình độ và trách nhiệm của nhân viên MKS, xây dựng được cơ chế lương khoán.

B. Đánh giá việc thực hiện:

- Mặc dù 2023 được đánh giá là năm còn rất nhiều khó khăn ảnh hưởng đến đời sống xã hội nên việc tìm kiếm khách hàng cũng bị ảnh hưởng nhiều nhưng MKS cũng đã có nhiều cố gắng tìm ra nhiều giải pháp để tìm kiếm thêm nguồn khách hàng và vẫn là đơn vị tiên phong ở Việt nam đến với những đơn vị hợp tác mới;
- Hà Nội đã có sự bứt phá tốt nên thị trường phía Bắc tăng lên gần bằng thị trường phía Nam;
- Năm 2023 bước đầu MekoStem đưa được sản phẩm nghiên cứu ra lâm sàng và đáp ứng yêu cầu của khách hàng lấy mẫu ra để sử dụng.
- Đơn vị Quản lý chất lượng cố gắng đầu tư chuyên môn sâu hơn tuy nhiên cũng có nhiều khó khăn trong vấn đề nhân sự;
- Ban Lãnh đạo MKS điều hành tại chỗ có nhiều cố gắng nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu cao của thị trường cạnh tranh trong thời điểm hiện tại, một số lãnh đạo còn kiêm nhiệm nên ứng phó với những thay đổi chưa nhanh nhạy và hiệu quả.

C. Kế hoạch năm 2024:

- a. Đổi mới cơ chế quản lý, củng cố các đơn vị về nhân sự cũng như nâng cao chất lượng, tính chuyên nghiệp trong công việc và dịch vụ của MKS.

- b. Đáp ứng và thực hiện đầy đủ những yêu cầu của AABB, sẽ hoàn thành cuộc đánh giá vào tháng 6 năm 2024, giữ vững danh hiệu là thành viên chính thức của AABB trong đó có thêm phần đánh giá về sản phẩm *somatic cell*.
- c. Tăng cường đầu tư cho nghiên cứu để thực sự là giải pháp mạnh cho MKS
- d. Doanh thu năm 2024 dự kiến bằng doanh thu năm 2023.
- e. Quan tâm đến quyền lợi song song với yêu cầu về trình độ và trách nhiệm của nhân viên MekoStem.

4. PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2024:

A. Các chỉ tiêu kế hoạch năm 2024:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024
Doanh thu tổng số	Triệu đồng	900.000
Lãi thực hiện (trước thuế)	Triệu đồng	50.000
Tỉ lệ cổ tức	%	8

B. Công tác phát triển sản xuất & kinh doanh:

- Xin phép Cục Quản lý Dược cho gia công những sản phẩm xuất khẩu của nhà máy MKP Q11 tại nhà máy MKP BP và đẩy mạnh tiến độ sản xuất các sản phẩm đã được cấp số đăng ký tại nhà máy MKP BP.
- Tiếp tục tìm kiếm đối tác ở các nước tiên tiến có ngành công nghiệp Dược phát triển và ứng dụng công nghệ cao để chuyển giao kỹ thuật hoặc nhượng quyền sản xuất.
- Đánh giá lại nguồn cung cấp nguyên liệu (chất lượng và giá cả), chi phí đầu vào trong sản xuất nhằm giảm giá thành sản phẩm.
- Triển khai sản xuất những sản phẩm đã được cấp số đăng ký tại nhà máy MKP BP, đồng thời xem xét, đánh giá những sản phẩm của MKP phù hợp để tiếp tục chuyển giao cho MKP BP trong thời gian tới.
- MKP BP cân nhắc việc nghiên cứu, đăng ký và sản xuất thêm các sản phẩm mới theo đề nghị của đối tác NPP.
- Tăng cường thêm đối tác bên ngoài để chuyển giao và tiêu thụ sản phẩm mới cũng như sản phẩm đang sản xuất tại nhà máy Mekophar BP.
- Ứng dụng công nghệ số trong quản lý toàn diện dây chuyền sản xuất và kết nối các phòng ban liên quan khác.
- Củng cố và xây dựng Ngân hàng tế bào gốc MekoStem để phát triển bền vững và chuẩn bị cho những bước phát triển đột phá mới của MekoStem.

C. Công tác nghiên cứu phát triển:

- Nghiên cứu sản phẩm mới: tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện hồ sơ đăng ký.

- Dự kiến năm 2024 sẽ hoàn thiện công tác nghiên cứu và hồ sơ đăng ký cho các sản phẩm mới như sau:
 - ❖ Cty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar: 19 sản phẩm (13 sản phẩm tân dược, 03 sản phẩm mỹ phẩm, 03 sản phẩm thực phẩm bảo vệ sức khỏe).
 - ❖ Cty TNHH Mekophar (Mekophar BP): 41 Sản phẩm (17 sản phẩm viên nén bao phim, 01 sản phẩm viên nén bao phim tan trong ruột, 15 sản phẩm viên nén, 08 sản phẩm viên nang cứng).
- Đầu tư nghiên cứu các sản phẩm mới chất lượng tại nhà máy Mekophar BP đạt tiêu chuẩn tương đương EU, nâng cao sức cạnh tranh khi hội nhập với thị trường dược phẩm thế giới. Bên cạnh đó công ty sẽ hợp tác khoa học với các đối tác lớn để chuyển giao công nghệ góp phần gia tăng sự khác biệt trong hệ sản phẩm của Mekophar, tăng năng lực cạnh tranh trên thị trường.
- Triển khai nghiên cứu và thực hiện việc nghiên cứu các sản phẩm đạt tương đương sinh học đối với các sản phẩm bắt buộc theo thông tư 07/2022/TT-BYT.
- Tiếp tục triển khai thực hiện dự án tăng năng suất, giảm chi phí cho các sản phẩm chủ lực .
- Tiếp tục thực hiện việc chuyển giao sản phẩm của MEKOPHAR cho MEKOPHAR BP để gia tăng sản lượng sản xuất.

D. Công tác tài chính kế toán:

- Triển khai công tác quyết toán, kiểm toán năm 2023 để phục vụ kịp thời báo cáo cuối năm cho Ủy ban chứng khoán và Đại hội cổ đông thường niên năm 2024.
- Hoàn thiện ứng dụng phần mềm kế toán mới trong năm 2024.
- Báo cáo tài chính thực hiện đúng nội dung và thời hạn qui định của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà nội.
- Quản lý và sử dụng nguồn vốn hợp lý để đáp ứng kịp thời về vốn cho sản xuất kinh doanh và có hiệu quả cao.
- Xây dựng nguồn lực kế toán có chuyên môn cao để đáp ứng nhu cầu phát triển ngày càng lớn của công ty.

E. Công tác phát triển Thị trường:

- Công ty mở rộng thị phần kênh bán hàng OTC, kênh phân phối thông qua hệ thống bán lẻ hoặc đối tác liên kết, các chuỗi nhà thuốc tại các thành phố và các tỉnh để tăng thị trường nội địa.
- Tăng cường tìm kiếm thị trường nội địa, ưu tiên thị trường ETC để sản xuất các mặt hàng tại nhà máy Mekophar BP có thể đầu thầu thuốc vào nhóm 2, nâng cao sản lượng thuốc sản xuất tại nhà máy này để giảm áp lực lỗ cho công ty Mekophar BP và công ty Mekophar.

- Tuyển dụng, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực có trình độ, năng lực, kinh nghiệm trong việc Marketing và bán hàng.
- Đẩy mạnh phát triển các mặt hàng chủ lực và có hiệu quả cao.
- Nắm bắt nhu cầu thị trường để có hướng phát triển sản phẩm mới.
- Cố gắng ổn định các thị trường khách hàng lâu năm, tạo thêm điều kiện thuận lợi cho khách hàng, tăng cường số đăng ký ở thị trường nước ngoài. Tiếp tục chào giá và gửi mẫu sản phẩm đi các nước để gia tăng thị trường xuất khẩu.
- Phát triển mặt hàng Đông Dược, Thực Phẩm bảo vệ sức khoẻ và Mỹ phẩm.

F. Ngân hàng tế bào gốc MekoStem:

- Đổi mới cơ chế quản lý, củng cố các đơn vị về nhân sự cũng như nâng cao chất lượng, tính chuyên nghiệp trong công việc và dịch vụ của MKS.
- Đáp ứng và thực hiện đầy đủ những yêu cầu của AABB, sẽ hoàn thành cuộc đánh giá vào tháng 6 năm 2024, giữ vững danh hiệu là thành viên chính thức của AABB trong đó có thêm phần đánh giá về sản phẩm *somatic cell*.
- Tăng cường đầu tư cho nghiên cứu để thực sự là giải pháp mạnh cho MKS
- Doanh thu năm 2024 dự kiến bằng doanh thu năm 2023.
- Quan tâm đến quyền lợi song song với yêu cầu về trình độ và trách nhiệm của nhân viên MekoStem

IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

1. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ ĐIỀU HÀNH TRONG HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

A. Thành viên Hội Đồng Quản Trị:

- Năm 2023, Hội Đồng Quản Trị (HĐQT) Công ty Cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar hoạt động theo Quy chế hoạt động của HĐQT, Điều lệ công ty, đáp ứng tốt quy định của Nhà nước về quản trị công ty đại chúng.

- Số thành viên HĐQT là 07 (bảy) thành viên.

Ông LÊ ANH PHƯƠNG	Chủ Tịch HĐQT.
Bà HUỶNH THỊ LAN	Phó Chủ Tịch HĐQT, kiêm Tổng Giám Đốc.
Bà ĐẶNG THỊ KIM LAN	Thành viên HĐQT.
Bà PHAN THỊ LAN HƯƠNG	Thành viên HĐQT.
Bà NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH	Thành viên HĐQT.
Ông ĐINH XUÂN HÂN	Thành viên HĐQT.
Ông SATOSHI KAWAMURA	Thành viên HĐQT.

B. Hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2023:

- Trong năm 2023 HĐQT đã làm theo chức năng nhiệm vụ, quyền hạn tuân thủ Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và Pháp luật hiện hành.
- Năm 2023, HĐQT đã tiến hành 04 (bốn) phiên họp định kỳ, được tổ chức và tiến hành đúng quy định tại Quy chế nội bộ về Quản trị công ty nhằm tổng kết, đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh mỗi quý, trao đổi các vấn đề và định hướng kế hoạch cho quý sau, đồng thời đưa ra các quyết định kịp thời để quản trị công ty.
- Các cuộc họp của HĐQT đều có sự tham gia của Ban kiểm soát, Ban điều hành. Các thành viên HĐQT đã nghiêm túc tham dự các cuộc họp và biểu quyết, cụ thể như sau:

S T T	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Ghi chú
1	Ông Lê Anh Phương	Chủ Tịch HĐQT	04/04	100%	
2	Bà Huỳnh Thị Lan	Phó Chủ Tịch HĐQT	04/04	100%	
3	Bà Đặng Thị Kim Lan	Thành viên HĐQT	04/04	100%	
4	Bà Phan Thị Lan Hương	Thành viên HĐQT	04/04	100%	
5	Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Thành viên HĐQT	04/04	100%	
6	Ông Satoshi Kawamura	Thành viên HĐQT	03/04	75%	Công tác
7	Ông Đinh Xuân Hân	Thành viên HĐQT	04/04	100%	

a. Các Nghị quyết HĐQT đã ban hành:

- Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 31/03/2023

- Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 28/07/2023
- Nghị quyết số 03/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 28/07/2023
- Nghị quyết số 04/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 25/10/2023
- Nghị quyết số 05/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 26/01/2024

b. Các nội dung chính đã được Hội đồng quản trị thông qua trong năm bao gồm:

- Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 và các nội dung báo cáo, tờ trình trình tại Đại hội.
- Xem xét, thông qua báo cáo của Ban điều hành về kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ và kế hoạch sản xuất kinh doanh cho kỳ tiếp theo.
- Bổ nhiệm Bà Nguyễn Thị Tuyết Thanh hiện là Thư ký hội đồng quản trị nay kiêm nhiệm vị trí Người phụ trách quản trị Công ty cổ phần Hóa-Dược phẩm Mekophar theo Nghị quyết 03/NQ-HĐQT ngày 28/07/2023.
- Cấp lại hạn mức tín dụng ngân hàng để vay vốn, bảo lãnh, mở L/C của công ty phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

2. CÔNG TÁC GIÁM SÁT BAN ĐIỀU HÀNH:

a. Giám sát của Hội đồng quản trị đối với Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác: Hội đồng quản trị đã chỉ đạo, giám sát hoạt động của ban Giám đốc, kịp thời giải quyết những vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền. Thông qua việc giám sát, đánh giá và yêu cầu Ban giám đốc báo cáo định kỳ, HĐQT đánh giá Ban điều hành đã thực hiện các nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật hiện hành, Điều lệ công ty, Nghị quyết ĐHĐCĐ và các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị, cụ thể:

- Ban giám đốc đã báo cáo định kỳ tình hình sản xuất kinh doanh tại các kỳ họp HĐQT theo yêu cầu những vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT để HĐQT nắm được tình hình hoạt động cũng như đưa ra các giải pháp, kiến nghị hỗ trợ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của Ban giám đốc
- Các thành viên HĐQT tại công ty đã tham gia các cuộc họp giao ban hàng tháng với các lãnh đạo các phòng ban, phân xưởng để nghe báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh hàng tháng và có ý kiến chỉ đạo trực tiếp.
- Phối hợp với Ban điều hành tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 vào ngày 27/4/2023.
- Chỉ đạo và giám sát hoạt động Ngân hàng tẻ bào gốc MekoStem.
- Chỉ đạo và giám sát việc sản xuất và xuất khẩu thuốc Non Beta Lactam tại nhà máy Mekophar BP. Hiện nay nhà máy tiếp tục được công nhận GMP Japan và đã tiếp tục xuất hàng đi Nhật.

b. Thực hiện chỉ tiêu sản xuất kinh doanh:

Ngành Dược Việt Nam trong năm 2023 vẫn còn nhiều khó khăn thách thức do gián đoạn chuỗi cung ứng, sự thiếu hụt nguồn hoạt chất và tá dược, do cuộc chiến giữa Nga - Ukraina vẫn diễn ra, các doanh nghiệp rất khó khăn trong việc nhập khẩu hoạt chất và tá dược từ Châu Âu. Việc biến động giá năng lượng, nguyên liệu

đầu vào, rủi ro về cung ứng hàng hóa, kéo theo các chi phí khác đều tăng. Thêm vào đó là việc đồng Đô la tăng giá đã tạo áp lực lớn đối với các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong ngành Dược nói chung và công ty Mekophar nói riêng, vì nguồn nguyên liệu làm thuốc phụ thuộc đến 90% là nguồn nhập khẩu từ nước ngoài. Trong khi giá nguyên vật liệu đầu vào tăng rất nhiều lần nhưng giá đầu thầu liên tục giảm ở mức quá rẻ nên công ty khó trúng thầu thuốc vào các bệnh viện.

Các nguyên liệu nằm trong danh mục kiểm soát đặc biệt vẫn chưa được tháo gỡ bởi các thủ tục phức tạp theo quy định, doanh nghiệp đang đối đầu với việc ngưng trễ nhiều đơn hàng sản xuất

Hiện công ty vẫn có rất nhiều mặt hàng hết số đăng ký nhưng chưa xin được gia hạn số đăng ký, ảnh hưởng đến sản xuất của công ty. Hoặc có gia hạn nhưng thời gian gia hạn quá ngắn công ty không kịp đặt nguyên liệu để sản xuất.

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023 dù đã có sự nỗ lực của HĐQT, Ban Tổng giám đốc và tập thể CBNV công ty Mekophar, trước tình hình quá khó khăn, công ty cũng cố gắng thực hiện các nghĩa vụ tài chính với nhà nước nhưng doanh thu, lợi nhuận và cổ tức đều không đạt kế hoạch, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính			Tỉ lệ so KH
		Kế hoạch	Thực hiện	
Doanh thu	Triệu đồng	1.100.000	904.747	82,2%
Nộp ngân sách	Triệu đồng	80.000	79.681	99,6%
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	50.000	43.314	86,6%
Tỷ lệ cổ tức	%	10	5	50,0%

c. Kết quả thực hiện các nội dung của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông:

- Thực hiện chi trả cổ tức 10% năm 2022 bằng tiền mặt và được thanh toán vào ngày 09/06/2023.
- Công ty đã trích lập các Quỹ theo Nghị quyết của Đại hội.
- Thực hiện chi trả thù lao của Hội đồng quản trị, tiền lương và thù lao của ban kiểm soát thực hiện theo đúng Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.
- Ký hợp đồng dịch vụ kiểm toán với Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam (AFC).

d. Thực hiện các quy chế hoạt động của HĐQT và Công bố thông tin:

- Hoàn thiện và ban hành Điều lệ sửa đổi trong năm 2023, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và quy chế hoạt động HĐQT sau khi đại hội đồng cổ đông thường niên 2023 biểu quyết thông qua.
- Thực hiện công bố thông tin đầy đủ, minh bạch, kịp thời theo đúng quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán và Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước về công bố thông tin định kỳ: Các thông tin về tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023; Các báo cáo tài chính: quý, bán niên và năm; Báo cáo quản trị; Báo cáo thường niên...

e. Thực hiện công tác đầu tư, tài chính:

Công tác đầu tư:

Tổng mức đầu tư mua máy móc thiết bị mới hơn 14.2 tỷ đồng. Mục đích thay thế máy móc thiết bị cũ, tăng năng lực sản xuất, giảm sử dụng lao động chân tay, tăng độ chính xác của sản phẩm, giảm tỷ lệ hao hụt, cụ thể như sau:

STT	Tháng đưa vào sử dụng	Khoản đầu tư	Giá trị đầu tư	Kết quả đạt được
1	09-2023	Hệ thống Chiller giải nhiệt gió HP	2.280.000.000	Đã nghiệm thu và đưa vào sử dụng tháng 9-2023, thay thế hệ thống cũ, giúp môi trường trong khu vực sx đạt chuẩn GMP.
2	03-2023	Máy dập viên tốc độ cao	3.409.535.878	Đã nghiệm thu và đưa vào sử dụng tháng 3-2023, giúp tăng năng suất nhà máy lên gấp đôi và giảm tỷ lệ hao hụt xuống mức dưới 2%.
3	05-2023	Hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò	1.072.727.273	Đã nghiệm thu và đưa vào sử dụng tháng 5-2023, thay thế cho máy cũ.
4	06-2023	Máy đóng vỉ thuốc tự động	3.237.268.637	Đã nghiệm thu và đưa vào sử dụng tháng 6-2023, giúp tăng năng suất nhà máy, tăng độ chính xác cao, giảm tỷ lệ hao hụt.
5	08-2023	Máy ly tâm Roto Silenta	1.276.106.000	Đã nghiệm thu và đưa vào sử dụng tháng 8-2023, thay thế cho máy cũ.
6	11-2023	Máy đóng gói	2.935.136.008	Đã nghiệm thu và đưa vào sử dụng tháng 11-2023, thay thế cho máy cũ.
TỔNG CỘNG			14.210.773.796	

Công tác đầu tư tài chính :

- Đầu tư vào công ty con :

❖ Công ty TNHH Mekophar: **900.000.000.000 đồng**

- Đầu tư tài chính dài hạn:

❖ Công ty CP Bệnh viện Tư nhân Đa khoa An Sinh: **18.518.960.000 đồng.**

❖ Công ty TNHH Orchids : **5.550.000.000 đồng.**

- Đầu tư tài chính ngắn hạn:

❖ Đầu tư chứng khoán kinh doanh như sau:

Stt	Tên công ty	Trị giá (VNĐ)
1	Công Ty CP DPTW VIDIPHAR	4.070.000.000
2	Công Ty CP DP OPC	241.461.100
3	CTy CP Bao Bì Dược	6.635.250.000
	Tổng Cộng	10.946.711.100

❖ Tiền gửi có kỳ hạn trên 6 tháng tại ngày 31/12/2023: **45.000.000.000 đồng**

❖ Lãi tiền gửi, trái phiếu và cổ tức nhận được trong năm 2023 là: **24.116.758.133 đồng.**

f. Đánh giá chung:

- Năm 2023, HĐQT đã hoạt động tích cực, tuân thủ các quy định chung, chỉ đạo kịp thời, giám sát chặt chẽ hoạt động của ban điều hành trong việc tổ chức, điều hành thực hiện các mục tiêu và kế hoạch đề ra, HĐQT đã hoàn thành trách nhiệm trên tinh thần vì công việc và sự phát triển của công ty, phối hợp với ban kiểm soát để bảo đảm các hoạt động của công ty minh bạch và hợp lý cho các hoạt động kinh doanh nhằm đảm bảo quyền lợi của cổ đông và các bên liên quan. Các chế độ, chính sách đối với người lao động thực hiện tốt tạo được niềm tin của người lao động đối với công ty.

3. BÁO CÁO CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT VÀ BAN KIỂM SOÁT NĂM 2023:

Căn cứ điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Hóa-Dược phẩm Mekophar, Hội đồng quản trị báo cáo chi phí hoạt động của HĐQT Công ty như sau:

- Tổng doanh thu sản xuất chính : 892.108.347.999 đồng
- Chi phí được trích (0,3%/ Doanh thu) : 2.676.325.044 đồng
- Số thực chi : 1.464.000.000 đồng
- Chi phí thừa : 1.212.325.044 đồng

4. PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2024:

A. Dự báo tình hình chung:

- Năm 2024 là năm tình hình thế giới có nhiều khó khăn hơn năm 2023 vì ảnh hưởng với áp lực lạm phát. Suy giảm tổng cầu tiêu dùng, sự đứt gãy các chuỗi cung ứng hàng hóa tại Châu Âu, thị trường năng lượng vẫn diễn biến bất thường ảnh hưởng nhiều đến nền kinh tế các nước khác, trong đó có Việt Nam. Khó khăn trong lạm phát kinh tế của Việt Nam không chỉ nằm trong khó khăn chung của thế giới mà còn gắn liền với những bất cập tồn tại kéo dài của nền kinh tế Việt Nam. Ngoài ra ngành Dược Việt Nam còn chịu áp lực gia tăng của hàng rào kỹ thuật, kiểm soát chất lượng, xuất xứ hàng hóa ngày càng nghiêm ngặt hơn. Tuy nhiên năm 2024 công ty Mekophar sẽ cố gắng giải quyết một số khó khăn về số đăng

ký và sẽ giữ được sự tự tin và vượt qua các thách thức, ổn định tình hình sản xuất kinh doanh của công ty.

1. Các chỉ tiêu kế hoạch:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024
Tổng Doanh thu	Triệu đồng	900.000
Lãi thực hiện (trước thuế)	Triệu đồng	50.000
Tỉ lệ cổ tức	%	8

2. Các hoạt động:

Hội đồng quản trị xác định chủ trương, phương hướng hoạt động vào một số nhiệm vụ trọng tâm như sau:

- Xây dựng cơ chế sản xuất, kinh doanh nhằm thúc đẩy tăng trưởng doanh thu, tăng hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu, tăng năng suất lao động và tiết kiệm chi phí trong sản xuất...
- Tập trung chiến lược nâng cao năng lực sản xuất tại nhà máy MKP BP với các sản phẩm chủ lực để đạt được gia tăng doanh số và lợi nhuận.
- Thông qua các chủ trương, chính sách của công ty, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Ban Giám đốc hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2024.
- Chỉ đạo và giám sát việc chuyên giao các sản phẩm phù hợp của Mekophar cho công ty TNHH Mekophar.
- Tích cực tìm kiếm, đàm phán các đối tác ở các nước tiên tiến có ngành công nghiệp dược phát triển và ứng dụng công nghệ cao để chuyên giao kỹ thuật hay nhượng quyền sản xuất.
- Tiếp tục mở rộng hoạt động Ngân hàng tế bào gốc MekoStem không chỉ trên lãnh thổ Việt Nam mà còn hợp tác với đối tác ở nước ngoài trong việc nghiên cứu sản xuất sản phẩm sinh học tại Việt Nam.
- Tiếp tục liên kết với các bệnh viện xúc tiến việc thực hiện ứng dụng tế bào gốc trong điều trị.
- Chú trọng việc đào tạo, sắp xếp, nâng cao chất lượng đội ngũ lao động, đội ngũ quản lý, đội ngũ kế thừa.
- Phát triển tốt mối quan hệ với các nhà đầu tư và cổ đông, đảm bảo việc công bố thông tin theo đúng quy định.

Trên đây là báo cáo của Hội đồng quản trị năm 2023 và định hướng hoạt động năm 2024.

V. BÁO CÁO BAN KIỂM SOÁT

1. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

A. Nhân sự BKS

Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2020-2024 có 03 thành viên, gồm:

- Ông Nguyễn Việt Luận : Trưởng ban, từ ngày 24/04/2020.
- Ông Trần Trung Ngôn: Thành viên, từ ngày 24/04/2020.
- Ông Nguyễn Bá Khoa: Thành viên, từ ngày 24/04/2020.

B. Hoạt động của BKS

Trong năm, ngoài các hoạt động thường xuyên và các cuộc họp thường kỳ, BKS tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị để nắm bắt tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, tham gia đóng góp ý kiến trong việc thực hiện mục tiêu kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, cụ thể:

- Giám sát việc tuân thủ Pháp luật, Điều lệ, Quy chế quản trị, Quy chế trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Kiểm soát việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2023, và các nghị quyết của Hội đồng quản trị (HĐQT).
- Kiểm tra Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng, Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2023.
- Tham dự các cuộc họp của HĐQT.
- Giám sát tình hình đầu tư, mua sắm tài sản.
- Giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Ban Tổng Giám đốc.

C. Thù lao BKS

Tổng mức thù lao BKS trong năm 2023 là 192 triệu đồng.

2. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG NĂM 2023

A. Kế hoạch kinh doanh năm 2023

Công ty chưa hoàn thành kế hoạch doanh thu và lợi nhuận năm 2023 mà Đại hội đồng cổ đông đã giao, cụ thể:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2023 thực hiện được 904,7 tỷ đồng, đạt 82,25% so với kế hoạch năm 2023, và đạt 75,89% so với thực hiện năm 2022.
- Tổng lợi nhuận trước thuế năm 2023 đạt 43,31 tỷ đồng, tương ứng đạt 86,63% so với kế hoạch năm 2023, và đạt 66,86% so với thực hiện năm 2022.

Bảng 01: Tình hình thực hiện các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu năm 2023

Đơn vị tính: ngàn đồng

CHỈ TIÊU	2022	Năm 2023		So sánh TH 2023 với:	
		KH 2023	TH 2023	2022	KH 2023
1. Doanh thu BH và CCDV	1.192.145.683	1.100.000.000	904.746.572	75,89%	82,25%
2. Giá vốn hàng bán	843.394.340		637.368.901		
3. Lợi nhuận gộp BH và CCDV	348.751.343		267.377.671		
4. Doanh thu hoạt động tài chính	17.498.739		24.884.011		
5. Chi phí tài chính	17.893.214		4.868.390		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	3.698.359		500.875		
6. Lãi lỗ trong Cty liên doanh, LK	-		-		
7. Chi phí bán hàng	151.444.200		108.591.718		
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	130.173.735		151.740.436		
9. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	66.738.933		27.061.138		
10. Thu nhập khác	488.373		18.797.226		
11. Chi phí khác	2.439.962		2.544.033		
12. Lợi nhuận khác	(1.951.589)		16.253.194		
13. Tổng lợi nhuận trước thuế	64.787.344	50.000.000	43.314.332	66,86%	86,63%

Nguồn: Báo cáo kiểm toán hợp nhất 2023

B. Chọn Công ty kiểm toán

Căn cứ ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông tại Nghị quyết ngày 27/04/2023, Hội đồng quản trị đã chọn Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam làm đơn vị thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm 2023 cho Công ty.

C. Chi trả cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 27/04/2023 đã thông qua mức chi trả cổ tức cho năm tài chính 2022 là 10% (Mười phần trăm) bằng tiền mặt. Theo đó, Hội đồng quản trị đã thông báo chốt danh sách cổ đông hưởng quyền nhận cổ tức vào ngày 31/05/2023, và thời gian thực hiện chi trả vào ngày 09/06/2023.

3. KẾT QUẢ THẨM TRA BÁO CÁO TÀI CHÍNH 31/12/2023

Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty đã thực hiện đúng theo hướng dẫn về chế độ kế toán, phù hợp với các quy định hiện hành, đồng thời phản ánh trung thực, hợp lý các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023.

a. Tình hình tài sản

Bảng 02: Tình hình tài sản 31/12/2023

Đơn vị tính: ngàn đồng

CHỈ TIÊU	31-12-2022		31-12-2023		Tăng giảm
	Giá trị	%	Giá trị	%	
TỔNG TÀI SẢN	1.620.433.955	100,00%	1.548.934.214	100,00%	71.499.741
I. Tài sản ngắn hạn	879.002.636	54,24%	833.961.238	53,84%	45.041.398
1. Tiền	62.011.607	3,83%	130.060.029	8,40%	68.048.422
2. Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	70.946.711	4,38%	55.946.711	3,61%	15.000.000
- Chứng khoán kinh doanh	10.946.711	0,68%	10.946.711	0,71%	0
- Dự phòng đầu tư chứng khoán	0	0,00%	0	0,00%	0
- Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	60.000.000	3,70%	45.000.000	2,91%	15.000.000
3. Các khoản phải thu	90.638.130	5,59%	62.910.095	4,06%	27.728.035
- Phải thu khách hàng	112.705.286	6,96%	62.411.917	4,03%	50.293.369
- Trả trước cho người bán	11.253.787	0,69%	2.801.525	0,18%	-8.452.262
- Các khoản phải thu khác	1.239.812	0,08%	1.592.172	0,10%	352.360
- Dự phòng phải thu khó đòi	-34.560.756		-3.895.519	-0,25%	30.665.237
4. Hàng tồn kho	638.455.198	39,40%	574.290.410	37,08%	64.164.788
5. Tài sản ngắn hạn khác	16.950.990	1,05%	10.753.993	0,69%	-6.196.997
- Chi phí trả trước ngắn hạn	2.858.110	0,18%	2.906.161	0,19%	48.051
- Thuế GTGT được khấu trừ	13.429.530	0,83%	7.847.832	0,51%	-5.581.698
- Thuế & các khoản phải thu NN	663.349	0,04%	0	0,00%	-663.349
- Tài sản ngắn hạn khác	0	0,00%	0	0,00%	0
II. Tài sản dài hạn	741.431.319	45,76%	714.972.976	46,16%	26.458.343
1. Các khoản phải thu DH		0,00%		0,00%	0
2. Tài sản cố định	713.615.639	44,04%	682.468.507	44,06%	31.147.131
- TSCĐ hữu hình	705.152.928	43,52%	674.707.727	43,56%	30.445.201
- TSCĐ thuê tài chính	0	0,00%	0	0,00%	0
- TSCĐ vô hình	8.462.711	0,52%	7.760.780	0,50%	-701.931
3. Bất động sản đầu tư				0,00%	0
4. Tài sản dở dang dài hạn	27.258	0,00%	0	0,00%	-27.258

5. Đầu tư tài chính dài hạn	24.068.960	1,49%	24.068.960	1,55%	0
- Đầu tư vào công ty con	0	0,00%	0	0,00%	0
- Đầu tư vào công ty LD, liên kết	0	0,00%	0	0,00%	0
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24.068.960	1,49%	24.068.960	1,55%	0
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	0	0,00%	0	0,00%	0
6. Tài sản dài hạn khác	3.719.462	0,23%	8.435.509	0,54%	4.716.047
- Chi phí trả trước dài hạn	3.719.462	0,23%	8.435.509	0,54%	4.716.047

Nguồn: Báo cáo kiểm toán hợp nhất 2023

Tổng tài sản cuối năm 2023 giảm 71,5 tỷ đồng, trong đó:

- Tài sản ngắn hạn giảm 45 tỷ đồng. Trong đó, Tiền mặt và Tiền gửi tăng 53 tỷ đồng, Các khoản phải thu giảm 27,7 tỷ đồng, Hàng tồn kho giảm 64 tỷ đồng.
- Tài sản dài hạn giảm 26,5 tỷ đồng. Chủ yếu là do mua sắm Tài sản cố định 17,3 tỷ đồng và trích khấu hao Tài sản cố định trong năm là 47,8 tỷ đồng.

b. Tình hình nguồn vốn

Bảng 03: Tình hình nguồn vốn 31/12/2023

Đơn vị tính: ngàn đồng

CHỈ TIÊU	31-12-2022		31-12-2023		Tăng giảm
	Giá trị	%	Giá trị	%	
TỔNG NGUỒN VỐN	1.620.433.955	100,00%	1.548.934.214	100,00%	71.499.741
I. Nợ phải trả	352.785.575	21,77%	288.040.366	18,60%	64.745.209
1. Nợ ngắn hạn	199.825.109	12,33%	122.557.324	7,91%	77.267.785
- Vay và nợ ngắn hạn	0		0	0,00%	0
- Phải trả người bán	77.587.525	4,79%	27.090.995	1,75%	50.496.530
- Người mua trả trước	34.278.047	2,12%	41.086.247	2,65%	6.808.200
- Thuế và các khoản phải nộp NN	18.014.727	1,11%	7.359.266	0,48%	10.655.461
- Phải trả Người lao động	19.501.265	1,20%	18.161.281	1,17%	-1.339.984
- Chi phí phải trả ngắn hạn	5.463.679		6.483.106	0,42%	1.019.427
- Phải trả nội bộ ngắn hạn	0		0	0,00%	0
- Phải trả theo tiến độ KHHĐXD	0		0	0,00%	0
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	0	0,00%	0	0,00%	0
- Phải trả ngắn hạn khác	28.923.161	1,78%	11.200.627	0,72%	17.722.534
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	8.010.240		0	0,00%	-8.010.240
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	0		0	0,00%	0
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.046.466	0,50%	11.175.802	0,72%	3.129.336
2. Nợ dài hạn	152.960.466	9,44%	165.483.042	10,68%	12.522.576

- Phải trả người bán dài hạn	0		0	0,00%	0
- Người mua trả tiền trước dài hạn	0		0	0,00%	0
- Chi phí phải trả dài hạn	0		0	0,00%	0
- Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0		0	0,00%	0
- Phải trả nội bộ dài hạn	0		0	0,00%	0
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	152.960.466	9,44%	165.483.042	10,68%	12.522.576
- Dự phòng phải trả dài hạn	0	0,00%	0	0,00%	0
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	0	0,00%	0	0,00%	0
II. Nguồn vốn chủ sở hữu	1.267.648.380	78,23%	1.260.893.848	81,40%	-6.754.532
1. Vốn chủ sở hữu	1.267.648.380	78,23%	1.260.893.848	81,40%	-6.754.532
- Vốn góp của chủ sở hữu	255.458.670	15,76%	255.458.670	16,49%	0
- Thặng dư vốn cổ phần	409.789.114	25,29%	409.789.114	26,46%	0
- Cổ phiếu quỹ	-14.487.151	-0,89%	-14.487.151	-0,94%	0
- Quỹ đầu tư phát triển	574.559.028	35,46%	576.623.174	37,23%	2.064.146
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0,00%	0	0,00%	0
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	42.328.719	2,61%	33.510.041	2,16%	-8.818.678
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0,00%	0	0,00%	0
- Nguồn kinh phí	0	0,00%	0	0,00%	0

Nguồn: Báo cáo kiểm toán hợp nhất 2023

So với cùng kỳ năm 2022, tổng nguồn vốn cuối năm 2023 cũng giảm tương ứng 71,5 tỷ đồng, trong đó:

- Nợ phải trả giảm 64,7 tỷ đồng. Trong đó, Nợ ngắn hạn giảm 77,2 tỷ đồng, Nợ dài hạn tăng 12,5 tỷ đồng. Chủ yếu là giảm các khoản Phải trả người bán, Phải trả ngắn hạn khác, Nợ thuê tài chính ngắn hạn, và tăng doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoạt động Ngân hàng Tề bào gốc 12,5 tỷ đồng.
- Nguồn vốn chủ sở hữu giảm 6,75 tỷ đồng, do giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

c. Tình hình đầu tư tại doanh nghiệp

3.1. Đầu tư tài sản cố định:

Nguyên giá tài sản cố định năm 2023 được ghi nhận tăng thêm 17,3 tỷ đồng, trong đó:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 160 triệu đồng, gồm 02 Buồng làm việc phòng sạch.
- Máy móc thiết bị: 13,3 tỷ đồng. Bao gồm: Máy dập viên tốc độ cao, Máy đóng vỉ thuốc tự động, Máy đóng gói, Máy ly tâm Roto, Sắc ký lỏng hiệu năng cao, ...
- Thiết bị dụng cụ quản lý: 3,9 tỷ đồng. Bao gồm: Hệ thống Chiller giải nhiệt gió, Hệ thống lạnh giải nhiệt gió, Thiết bị chuyển mẫu Nitơ lỏng, Tủ ghi nhiệt độ tủ hấp, ...

Bảng 04: Tình hình tài sản cố định 31/12/2023

Đơn vị tính: ngàn đồng

Tình hình tăng giảm tài sản cố định	Giá trị 31/12/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị 31/12/2023
Tài sản cố định	713.615.639	31.147.132	0	682.468.507
1. Tài sản cố định hữu hình	705.152.928	30.445.201	0	674.707.727
+ Nguyên giá	1.029.444.418	17.349.448	950.300	1.045.843.566
+ Hao mòn TSCĐ hữu hình	-324.291.490	47.794.649	-950.300	-371.135.839
2. Tài sản cố định vô hình	8.462.711	-701.931	0	7.760.780
+ Nguyên giá	13.507.253		0	13.507.253
+ Hao mòn TSCĐ hữu hình	-5.044.542	-701.931	0	-5.746.473

Nguồn: Báo cáo kiểm toán hợp nhất 2023

3.2. Đầu tư tài chính ra ngoài doanh nghiệp (Công ty mẹ):

Bảng 05: Tình hình đầu tư ra ngoài 31/12/2023

Đơn vị tính: ngàn đồng

Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư tài chính	Giá trị 31/12/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị 31/12/2023
Đầu tư	809.773.036	-47.184.214	15.000.000	747.588.822
1. Đầu tư ngắn hạn	70.946.711	0	15.000.000	55.946.711
a. Chứng khoán kinh doanh	10.946.711	0	0	10.946.711
- CTCP DPTU Vidipha	4.070.000	0	0	4.070.000
- CTCP Bao bì Dược	6.635.250	0	0	6.635.250
- CTCP Dược phẩm OPC	241.461	0	0	241.461
b. Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng	60.000.000	0	15.000.000	45.000.000
- Tiền gửi Ngân hàng	60.000.000		15.000.000	45.000.000
2. Đầu tư dài hạn	738.826.325	-47.184.214	0	691.642.111
a. Đầu tư vào Công ty con	900.000.000	0	0	900.000.000
- Mekophar BP	900.000.000	0	0	900.000.000
b. Đầu tư liên doanh, liên kết	0	0	0	0
c. Đầu tư vào đơn vị khác	24.068.960	0	-	24.068.960
- Bệnh viện An Sinh	18.518.960	0	0	18.518.960
- Công ty TNHH Orchids	5.550.000	0	0	5.550.000
d. Dự phòng đầu tư dài hạn	-185.242.635	-47.184.214	0	-232.426.849

Nguồn: Báo cáo kiểm toán công ty mẹ và hợp nhất 2023

Trong năm 2023, số dư Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng giảm 15 tỷ đồng nên Lãi tiền gửi thu được tiếp tục giảm, đạt 4,62 tỷ đồng so với mức 7,66 tỷ đồng của năm 2022. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ chứng khoán kinh doanh là 913 triệu đồng. Lãi được chia từ khoản đầu tư vào Công ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa An Sinh năm 2023 là 18,6 tỷ đồng.

Năm 2023, Doanh thu Công ty Mekophar BP (Công ty con MKP sở hữu 100% vốn)

chỉ đạt khiêm tốn 12,9 tỷ đồng, giảm 42% so với doanh thu năm 2022. Mekophar BP tiếp tục lỗ 47,2 tỷ đồng trong năm 2023, lũy kế dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con mà Công ty mẹ Mekophar đã trích lập đến 31/12/2023 đạt 232,4 tỷ đồng.

d. Tình hình doanh thu, chi phí

4.1. Doanh thu:

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2023 giảm mạnh 287,4 tỷ đồng, tương đương tỷ lệ giảm là 24,11% so với năm 2022. Trong đó:

- Doanh thu Thành phẩm đạt 827,2 tỷ đồng, giảm 205,5 tỷ đồng, mức giảm 19,90%.
- Doanh thu Bán hàng hóa hầu như bằng không, giảm 83,8 tỷ đồng, mức giảm 99,97%.
- Doanh thu Dịch vụ NH tế bào gốc đạt 64,9 tỷ đồng, tăng 5,4 tỷ đồng, mức tăng 9,16%
- Doanh thu cho thuê mặt bằng giảm 2,9 tỷ đồng, mức giảm 22,87%.

Bảng 06: Cơ cấu doanh thu năm 2023

Đơn vị tính: ngàn đồng

Doanh thu	2022	Tỷ trọng	2023	Tỷ trọng	2023/2022
DTBH và CCDV	1.192.145.683	98,51%	904.746.572	95,39%	75,89%
Thành phẩm	1.032.746.514	85,34%	827.229.622	87,22%	80,10%
Bán hàng hóa	83.803.641	6,93%	27.815	0,00%	0,03%
Dịch vụ NH tế bào gốc	59.432.121	4,91%	64.878.726	6,84%	109,16%
Bán vật tư	3.375.407	0,28%	2.746.409	0,29%	81,37%
Cho thuê mặt bằng	12.788.000	1,06%	9.864.000	1,04%	77,13%
DT Tài chính	17.498.739	1,45%	24.884.011	2,62%	142,20%
Thu nhập khác	488.373	0,04%	18.797.226	1,98%	3848,95%
Tổng cộng	1.210.132.795	100,00%	948.427.809	100,00%	78,37%

Nguồn: Báo cáo kiểm toán hợp nhất 2023

4.2. Chi phí:

Tỷ trọng Tổng các khoản mục chi phí trên Doanh thu thuần năm 2023 đạt mức 99,76%, tăng 3,89% so với năm 2022. Trong đó:

- Giá vốn hàng bán trên Doanh thu thuần năm 2023 đạt tỷ lệ 70,45%, giảm nhẹ 0,3% so với mức 70,75% của năm 2022. Năm 2023, Công ty hầu như ngưng hoàn toàn mảng hoạt động Bán hàng hóa với Doanh thu chỉ đạt 27,8 triệu đồng. Hai mảng hoạt động là Thành phẩm và Dịch vụ Ngân hàng tế bào gốc chiếm tỷ trọng cao trên Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tương ứng 91,43% và 7,17%), có tỷ lệ lợi nhuận biên cao góp phần duy trì tỷ lệ Giá vốn hàng bán trên

Doanh thu thuần ở mức thấp.

- Chi phí bán hàng năm 2023 là 108,6 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 12,00% trên Doanh thu thuần, giảm nhẹ 0,7% so với mức 12,70% của năm 2022. Do Doanh thu Thành phẩm giảm nên chi phí hoa hồng bán hàng, chi phí dịch vụ mua ngoài, và chi phí vận chuyển để hỗ trợ công tác bán hàng cũng giảm tương ứng.
- Chi phí quản lý DN năm 2023 là 151,7 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 16,77% trên Doanh thu thuần, tăng 5,85% so với mức 10,92% của năm 2022. Chủ yếu do tăng các khoản thuế, phí, lệ phí và chi phí bằng tiền khác.
- Chi phí tài chính năm 2023 là 4,87 tỷ đồng, tỷ lệ trên Doanh thu thuần là 0,54%, giảm 0,96% so với mức 1,50% của năm 2022.

Bảng 07: Tỷ trọng các loại chi phí trên Doanh thu thuần năm 2023

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	2021	2022	2023	2023-2022
Giá vốn hàng bán	81,44%	70,75%	70,45%	-0,30%
Chi phí bán hàng	6,87%	12,70%	12,00%	-0,70%
Chi phí quản lý DN	11,24%	10,92%	16,77%	+5,85%
Chi phí tài chính	0,26%	1,50%	0,54%	-0,96%
Tổng cộng	99,80%	95,87%	99,76%	3,89%

Nguồn: Báo cáo kiểm toán hợp nhất 2023

e. Các chỉ tiêu tài chính

Năm 2023, mặc dù tỷ lệ Giá vốn hàng bán trên Doanh thu thuần duy trì ở mức thấp góp phần làm tỷ lệ lợi nhuận gộp duy trì ở mức cao, đạt 29,55%, tăng nhẹ so với mức 29,25% của năm 2022, nhưng Tỷ trọng Tổng các khoản mục chi phí trên Doanh thu thuần năm 2023 chiếm tới 99,76% đã làm ảnh hưởng đến các chỉ số về khả năng sinh lời, cụ thể:

- Khả năng thanh toán của doanh nghiệp (ngắn hạn và nhanh) khá tốt (>1).
- Cơ cấu vốn khá an toàn với Hệ số nợ/ Tổng tài sản duy trì ở mức thấp.
- Các chỉ số về năng lực hoạt động: ngoại trừ chỉ tiêu hoạt động liên quan đến các khoản phải thu có sự cải thiện so với năm 2022, thì các chỉ tiêu hoạt động còn lại liên quan đến hàng tồn kho, các khoản phải trả, tài sản năm 2023 đều kém hơn so với năm 2022.
- Lợi nhuận sau thuế năm 2023 chỉ đạt 25,1 tỷ đồng giảm 39,76% so với mức 41,7 tỷ đồng của năm 2022 nên các chỉ tiêu về khả năng sinh lời năm 2023 đều giảm so với năm 2022.
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 chỉ đạt 994 đồng, giảm 656 đồng so với mức 1.650 đồng của năm 2022.

Bảng 08: Các chỉ tiêu tài chính 31/12/2023

Chỉ tiêu	2022	2023	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	4,40	6,80	lần
- Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	1,20	2,12	lần
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
- Hệ số nợ/Tổng tài sản:	0,22	0,19	lần
- Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản:	0,78	0,81	lần
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
- Vòng quay tổng tài sản	0,74	0,58	vòng
- Vòng quay tài sản cố định	1,67	1,33	vòng
- Vòng quay vốn lưu động	1,36	1,08	vòng
- Vòng quay các khoản phải thu	13,15	14,38	vòng
- Số ngày phải thu bình quân	27,75	25,38	ngày
- Vòng quay các khoản phải trả	5,97	7,38	vòng
- Số ngày phải trả bình quân	61,18	49,44	ngày
- Vòng quay hàng tồn kho: GVHB/Hàng tồn kho bình quân	1,71	1,05	vòng
- Số ngày tồn kho bình quân	213,97	347,25	ngày
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lợi			
- Hệ số LNST/Doanh thu thuần	3,50	2,78	%
- Hệ số LNST/Tổng tài sản	2,57	1,62	%
- Hệ số LNST/Vốn chủ sở hữu	3,29	1,99	%
- Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	5,60	2,99	%
5. Chỉ tiêu liên quan đến cổ phần (MG: 10.000d/CP)			
- Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	1.650	994	đồng
- Giá trị sổ sách một cổ phần	49.833	49.593	đồng

(*): Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu năm 2023 nêu trên chưa được tính trừ phần Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích trong năm.

Nguồn: Báo cáo kiểm toán hợp nhất 2023

4. KẾT QUẢ GIÁM SÁT ĐỐI VỚI HĐQT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

a. Kết quả giám sát đối với HĐQT

Hội đồng quản trị chỉ đạo tổ chức thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông một cách quyết liệt, tuân thủ quy định pháp luật và Điều lệ công ty, đáp ứng kịp thời với yêu cầu cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị được tổ chức đúng quy định. Trong năm 2023, Hội đồng quản trị đã tổ chức 04 phiên họp, các Nghị quyết, Quyết định được thông qua với sự thống nhất cao của các thành viên, và được ban hành đúng trình tự, đúng thẩm quyền và phù hợp với quy định của pháp luật và Công ty.

b. Kết quả giám sát đối với Ban TGD

Với tình hình vĩ mô trong nước và quốc tế còn nhiều khó khăn, Ban Tổng Giám đốc đã luôn chủ động, linh hoạt trong công tác quản lý, điều hành, đã tập trung tổ chức triển khai nhiệm vụ, kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023 theo đúng tinh thần của Nghị quyết ĐHĐCD và Nghị quyết, Quyết định của HĐQT.

Pháp luật, Điều lệ, các Quy chế quản trị trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được Ban Tổng Giám đốc nghiêm túc tuân thủ.

5. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ SỰ PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA BAN KIỂM SOÁT VỚI HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CỔ ĐÔNG

Ban kiểm soát được Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Phòng ban, bộ phận chức năng của Công ty phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi trong việc cập nhật tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, cũng như trong việc thu thập thông tin, tài liệu phục vụ công tác kiểm tra, giám sát.

Trong kỳ Ban kiểm soát không nhận được bất kỳ đơn thư yêu cầu hay khiếu nại nào từ cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Công tác công bố thông tin của Công ty được thực hiện nghiêm túc, đảm bảo thông tin đến cổ đông một cách kịp thời, đầy đủ theo đúng quy định.

6. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

Năm 2023, Công ty không hoàn thành kế hoạch doanh thu và lợi nhuận mà Đại hội đồng cổ đông giao. Cụ thể, doanh thu đạt 82,25% và lợi nhuận trước thuế đạt 86,63% so với kế hoạch năm 2023.

Qua xem xét, đánh giá, và giám sát tình hình hoạt động của Công ty trong năm tài chính 2023, Ban kiểm soát xin có một số nội dung kiến nghị và lưu ý như sau:

- Ban kiểm soát nhận thấy Giá trị hàng tồn kho thời điểm 31/12/2023 có giảm so với cùng kỳ năm 2022 nhưng vẫn còn chiếm tỷ trọng khá lớn trên Tổng Tài sản (tỷ lệ 37,08%, giá trị tương ứng là 574 tỷ đồng). Trong đó, tồn kho nguyên liệu Molnu để sản xuất thuốc Movinavir dùng để điều trị Covid-19 là 252,7 tỷ đồng, và tồn kho thành phẩm Movinavir là 30,5 tỷ đồng, tổng giá trị khoảng 283 tỷ đồng. Hiện nay, tình hình Covid-19 ở Việt Nam và quốc tế không còn quá phức tạp nên nhu cầu về thuốc điều trị Covid sẽ giảm đáng kể. Trong trường hợp không giải phóng được hàng thì khả năng Công ty phải trích lập dự phòng cho lượng hàng tồn kho này trong những năm sắp tới là khá cao.
- Mekophar BP tiếp tục lỗ năm thứ 7 liên tiếp với giá trị lỗ lũy kế đến 31/12/2023 đạt mức 232,4 tỷ đồng. Ban kiểm soát nhận thấy MKP-BP chắc chắn không có dấu hiệu ngừng lỗ nếu chỉ trông chờ vào kế hoạch đặt hàng của Đối tác chiến lược Nipro. Chúng tôi đề nghị Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc phải nhanh chóng có những giải pháp thật sự tích cực, thật sự đột phá để cải thiện tình hình tại MKP-BP.

Trên đây là Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát cho năm tài chính 2023, kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua.

Ban kiểm soát rất mong nhận được những góp ý chân thành của quý vị Cổ đông để giúp Ban kiểm soát thực hiện tốt nhiệm vụ của mình.

Ban Kiểm soát xin kính chúc quý vị Cổ đông, quý Đại biểu, Ban Điều hành và toàn thể CBCNV Công ty nhiều sức khỏe, thành công.

Trân trọng,

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến của kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ Phần Hóa – Dược Phẩm Mekophar tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:

Xem Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2023 tại các phụ lục đính kèm:

- Phụ lục 1: Bảng cân đối kế toán
- Phụ lục 2: Báo cáo kết quả kinh doanh
- Phụ lục 3: Lưu chuyển tiền tệ
- Phụ lục 4: Thuyết minh báo cáo tài chính

TP.HCM ngày 18 tháng 04 năm 2024

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐS. Huỳnh Thị Lan

Phụ lục 1: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		833.961.237.835	879.002.635.814
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	130.060.029.110	62.011.606.836
1. Tiền	111		70.060.029.110	57.011.606.836
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		55.946.711.100	70.946.711.100
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.2	10.946.711.100	10.946.711.100
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	45.000.000.000	60.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62.910.094.698	90.638.130.160
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	62.411.916.961	112.705.286.441
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	2.801.524.930	11.253.787.460
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	1.592.171.611	1.239.811.983
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(3.895.518.804)	(34.560.755.724)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	574.290.410.185	638.455.197.980
1. Hàng tồn kho	141		593.399.616.834	646.330.717.416
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19.109.206.649)	(7.875.519.436)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.753.992.742	16.950.989.738
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	2.906.161.258	2.858.110.153
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.847.831.484	13.429.530.250
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	-	663.349.335
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		714.972.975.645	741.431.318.958
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		682.468.506.514	713.615.638.529
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	674.707.727.215	705.152.927.567
- Nguyên giá	222		1.045.843.566.274	1.029.444.417.814
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(371.135.839.059)	(324.291.490.247)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	7.760.779.299	8.462.710.962
- Nguyên giá	228		13.507.253.139	13.507.253.139
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.746.473.840)	(5.044.542.177)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	27.258.314
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	-	27.258.314
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		24.068.960.000	24.068.960.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	24.068.960.000	24.068.960.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.435.509.131	3.719.462.115
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	8.435.509.131	3.719.462.115
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.548.934.213.480	1.620.433.954.772

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		288.040.365.686	352.785.574.781
I. Nợ ngắn hạn	310		122.557.324.276	199.825.108.871
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	27.090.995.359	77.587.524.740
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	41.086.247.272	34.278.046.782
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	7.359.266.108	18.014.726.709
4. Phải trả người lao động	314		18.161.281.160	19.501.264.441
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	6.483.106.063	5.463.679.143
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	11.200.626.413	28.923.161.173
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	-	8.010.240.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.18	11.175.801.901	8.046.465.883
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		165.483.041.410	152.960.465.910
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.19	165.483.041.410	152.960.465.910
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.260.893.847.794	1.267.648.379.991
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.20	1.260.893.847.794	1.267.648.379.991
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		255.458.670.000	255.458.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		255.458.670.000	255.458.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		409.789.114.458	409.789.114.458
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(14.487.151.158)	(14.487.151.158)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		576.623.174.082	574.559.027.845
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.510.040.412	42.328.718.846
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.395.912.898	637.794.105
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		25.114.127.514	41.690.924.741
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.548.934.213.480	1.620.433.954.772

Phụ lục 2: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		904.838.743.436	1.193.242.313.120
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		92.171.392	1.096.629.754
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	904.746.572.044	1.192.145.683.366
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	637.368.901.371	843.394.340.294
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		267.377.670.673	348.751.343.072
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	24.884.010.729	17.498.739.008
7. Chi phí tài chính	22	6.4	4.868.389.845	17.893.213.617
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		500.875.192	3.698.359.418
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	108.591.717.591	151.444.200.275
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	151.740.435.938	130.173.734.911
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27.061.138.028	66.738.933.277
12. Thu nhập khác	31	6.7	18.797.225.996	488.372.697
13. Chi phí khác	32	6.8	2.544.032.505	2.439.962.019
14. Lợi nhuận khác	40		16.253.193.491	(1.951.589.322)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		43.314.331.519	64.787.343.955
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	18.200.204.005	23.096.419.214
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25.114.127.514	41.690.924.741
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty Mẹ	61		25.114.127.514	41.690.924.741
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	994	1.405

Phụ lục 3: BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	43.314.331.519	64.787.343.955
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	48.496.580.283	48.051.890.395
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	03	(19.431.549.707)	13.788.147.795
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(339.713.402)	(1.373.941.375)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(24.111.054.023)	(14.253.615.162)
- Chi phí lãi vay	06	500.875.192	3.698.359.418
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	48.429.469.862	114.698.185.026
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	65.580.931.224	84.035.593.189
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	52.931.100.582	(295.980.050.766)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(48.663.548.572)	38.722.992.028
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(4.764.098.121)	(1.976.892.899)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(500.875.192)	(3.698.359.418)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(29.906.615.134)	(8.863.627.409)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.063.102.693)	(3.928.153.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	80.043.261.956	(76.990.313.249)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(17.322.189.954)	(12.212.059.407)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	17.500.000	356.842.592
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(87.000.000.000)	(208.782.978.631)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	102.000.000.000	393.782.978.631
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23.356.841.695	13.896.772.570
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	21.052.151.741	187.041.555.755
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	14.880.600.000	161.936.667.600
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(22.890.840.000)	(239.152.860.847)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(25.268.221.000)	(20.214.576.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(33.278.461.000)	(97.430.770.047)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20 + 30 + 40)	50	67.816.952.697	12.620.472.459
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	62.011.606.836	49.167.213.893
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	231.469.577	223.920.484
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61)	70	130.060.029.110	62.011.606.836

Phụ lục 4: BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar (“Công ty Mẹ”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08 tháng 02 năm 2002 và đăng ký thay đổi lần 21 ngày 21 tháng 11 năm 2023 về thay đổi vốn điều lệ, tăng vốn điều lệ thành 255.458.670.000 VND.

Vốn điều lệ của Công ty Mẹ tại thời điểm 31/12/2023 và tại thời điểm 01/01/2023 là 255.458.670.000 tương đương với 25.545.867 cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty Mẹ được chính thức giao dịch trên thị trường UPCoM - sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là MKP theo Quyết định số 1072/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2017 và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 29 tháng 01 năm 2018.

Trụ sở hoạt động của Công ty Mẹ được đặt tại 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty (gồm công ty Mẹ và công ty con) là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty Mẹ là:

- Sản xuất thuốc, Hóa dược và dược liệu
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
- Sản xuất bao bì bằng gỗ
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn thực phẩm
- Bán buôn đồ uống
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa
- Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế
- Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là sản xuất, bán buôn thuốc, hóa dược và dược liệu.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty trong vòng 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Công ty bao gồm Công ty Mẹ, 1 công ty con trực tiếp là Công ty TNHH Mekophar.

Công ty Mẹ có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa Dược phẩm Mekophar	B26 và B28 - TT17 khu đô thị mới Văn Quán - Yên Phúc, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa Dược phẩm Mekophar tại TP Đà Nẵng	410 Nguyễn Tri Phương, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa Dược phẩm Mekophar	17A Cách Mạng Tháng Tám, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa Dược phẩm Mekophar - Hiệu thuốc số 1	D9-10, 134/1 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa Dược phẩm Mekophar	Nhà số 1, ngõ 69, đường Yên Xuân, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam
6	Văn phòng Đại diện Công ty Cổ phần Hóa Dược phẩm Mekophar tại Hà Nội	BT-2D (16B-3) - 16, Khu đô thị mới Mỗ Lao, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty con

Công ty Mẹ có 1 công ty con được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Mekophar	Lô I-9-5, Đường D2, Khu Công nghệ cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất sản phẩm sinh học, thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, ... và hoạt động ngân hàng tế bào gốc	100%	100%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số nhân viên của Công ty là 661 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 667 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty Mẹ kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty Mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty Mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản

công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ lần lượt được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán do Ngân hàng thương mại nơi Công ty Mẹ và công ty con thường xuyên có giao dịch công bố vào ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau: Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0) và chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm:

các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Ban Tổng Giám đốc thực hiện rà soát đối với các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính hợp nhất và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	03 – 12
Phương tiện vận tải	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 10

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Bản quyền sử dụng tế bào gốc

Là các chi phí thực tế chi ra để có bản quyền sử dụng tế bào gốc. Bản quyền sử dụng tế bào gốc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất, là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ... Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 - 5 năm.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố

định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kê toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động.

4.14 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty Mẹ.

4.17 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty Mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty Mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- (d) Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.20 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn Hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.21 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty Mẹ và công ty con sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.23 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.24 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương

pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	Việt Nam	Cổ đông lớn
Nipro Pharma Corporation	Nhật Bản	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh	Việt Nam	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Orchids	Việt Nam	Bên liên quan khác
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc		Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	6.152.806.614	4.472.136.654
Tiền gửi ngân hàng		
- VND	57.825.643.626	47.579.430.995
- USD (a)	823.894.314	289.240.252
- EUR (a)	22.971.565	21.758.672
- JPY (a)	5.234.712.991	4.649.040.263
Các khoản tương đương tiền (b)	60.000.000.000	5.000.000.000
	130.060.029.110	62.011.606.836

(a) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng		
- USD	34.216,60	823.894.314
- EUR	871,12	22.971.565
- JPY	31.103.464,00	5.234.712.991

(b) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi tương ứng.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

5.2.1 Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu						
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương Vidiphar (*)	4.070.000.000	-	7.020.000.000	4.070.000.000	-	6.750.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (*)	241.461.100	-	1.109.424.000	241.461.100	-	1.271.215.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	6.635.250.000	-	(**)	6.635.250.000	-	(**)
	10.946.711.100	-		10.946.711.100	-	

- (*) Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 29 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.
- (**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 01 tháng 01 năm 2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính, do không có giá niêm yết trên thị trường và chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cách tính giá trị hợp lý và sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác so với giá trị ghi sổ.

5.2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<i>Ngắn hạn</i>				
Tiền gửi có kỳ hạn	45.000.000.000	45.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
	45.000.000.000	45.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi tương ứng.

5.2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh (a)	18.518.960.000	-	(*)	18.518.960.000	-	(*)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du Lịch Orchids (b)	5.550.000.000	-	(*)	5.550.000.000	-	(*)
	24.068.960.000	-		24.068.960.000	-	

- (a) Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh với tỷ lệ sở hữu và biểu quyết là 18,34% trên vốn điều lệ công ty này. Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302774433 ngày 25 tháng 11 năm 2002, thay đổi lần 18 ngày 05 tháng 07 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của công ty này là 134.400.000.000 VND. Hoạt động chính của công ty này là hoạt động của các bệnh viện, trạm xá.
- (b) Đây là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du Lịch Orchids với tỷ lệ sở hữu và biểu quyết là 15% trên vốn điều lệ công ty này. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Orchids được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312680625 ngày 10 tháng 03 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty TNHH Thương mại

Dịch vụ Du lịch Orchids là 37.000.000.000 VND. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

- (*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 01 tháng 01 năm 2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính, do không có giá niêm yết trên thị trường và chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cách tính giá trị hợp lý và sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác so với giá trị ghi số.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh	210.985.793	2.514.420.519
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Orchids	-	871.200.000
Nipro Pharma Corporation	6.419.651.525	6.336.214.286
Phải thu các khách hàng khác		
Các khách hàng ở Chi nhánh Mekophar Hà Nội	11.641.001.248	12.473.840.317
Các khách hàng ở Chi nhánh Mekophar Cần Thơ	2.802.017.163	4.837.539.621
Neros Pharmaceuticals Ltd.	-	31.720.275.160
Danson-Bg Eood	-	2.222.205.955
Các khách hàng khác	41.338.261.232	51.729.590.583
	<u>62.411.916.961</u>	<u>112.705.286.441</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Nipro Pharma Corporation	JPY 38.144.097,00	6.419.651.525

Công ty Mẹ đã thế chấp quyền đòi nợ cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (xem Thuyết minh 5.17).

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Trả trước cho bên liên quan		
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	335.160.000	399.000.000
Trả trước cho người bán - các tổ chức khác		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kim Linh Phát	1.064.250.000	1.064.250.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Đầu tư Xây dựng Đại Việt	-	957.000.000
Jenn Chiang Machinery Co.	-	1.468.331.600
Sky Softgel Co., Ltd.	-	3.212.219.880

Nectar Lifesciences Ltd.	-	1.422.900.000
Các người bán khác	1.402.114.930	2.730.085.980
	2.801.524.930	11.253.787.460

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	736.712.328	-	-	-
Thù lao cho thành viên Hội đồng Quản trị không tham gia trực tiếp điều hành	408.000.000	-	408.000.000	-
Các khoản bảo hiểm, kinh phí công đoàn phải thu	421.240.883	-	417.581.283	-
Phí trọng tài	-	-	398.174.000	-
Các khoản phải thu khác	26.218.400	-	16.056.700	-
	1.592.171.611	-	1.239.811.983	-

5.6 Nợ xấu

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng						
Neros Pharmaceuticals Ltd.	-	-	-	31.720.275.160	-	(31.720.275.160)
Chi nhánh Khu công nghiệp Tân Tạo (Zuellig)	9.385.514.766	5.631.308.860	(3.754.205.906)	9.385.514.766	6.611.973.132	(2.773.541.634)
Các khách hàng khác	66.938.930	-	(66.938.930)	66.938.930	-	(66.938.930)
Trả trước người bán						
Các nhà cung cấp khác	74.991.797	617.829	(74.373.968)	74.991.797	74.991.797	-
	9.527.445.493	5.631.926.689	(3.895.518.804)	41.247.720.653	6.686.964.929	(34.560.755.724)

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	437.644.106.980	-	488.324.229.404	-
Công cụ, dụng cụ	2.537.623.850	-	2.973.223.191	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	51.745.847.212	-	55.200.011.755	-

Thành phẩm	101.472.038.792	(19.109.206.649)	99.832.445.114	(7.875.519.436)
Hàng hóa	-	-	807.952	-
	593.399.616.834	(19.109.206.649)	646.330.717.416	(7.875.519.436)

Công ty đã thế chấp hàng tồn kho luân chuyển cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (xem Thuyết minh 5.17).

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Số dư đầu năm	(7.875.519.436)	-
Trích lập dự phòng trong năm	(11.233.687.213)	(7.875.519.436)
Số dư cuối năm	(19.109.206.649)	(7.875.519.436)

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	564.106.442	1.187.255.059
Chi phí mua bảo hiểm	1.542.440.174	711.758.498
Phí hiệu chuẩn hàng năm cho máy móc, thiết bị	152.412.752	187.669.734
Chi phí công cụ, dụng cụ	310.739.522	285.922.251
Chi phí thuê văn phòng	72.000.000	72.000.000
Chi phí trả trước khác	264.462.368	413.504.611
	2.906.161.258	2.858.110.153

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí sửa chữa	7.771.926.981	2.912.243.546
Chi phí hiệu chuẩn, bảo trì	360.000.003	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	116.685.648	454.519.648
Chi phí lắp đặt	-	352.698.921
Chi phí trả trước khác	186.896.499	-
	8.435.509.131	3.719.462.115

5.9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2023	560.772.958.611	394.368.601.424	16.275.017.019	58.027.840.760	1.029.444.417.814
Mua trong năm	160.000.000	13.288.768.268	-	3.900.680.000	17.349.448.268
Thanh lý	-	(875.299.808)	-	(75.000.000)	(950.299.808)
Tại 31/12/2023	560.932.958.611	406.782.069.884	16.275.017.019	61.853.520.760	1.045.843.566.274
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2023	81.780.372.714	178.087.603.371	13.752.207.408	50.671.306.754	324.291.490.247
Khấu hao trong năm	14.591.094.346	30.195.099.089	753.594.796	2.254.860.389	47.794.648.620
Thanh lý	-	(875.299.808)	-	(75.000.000)	(950.299.808)
Tại 31/12/2023	96.371.467.060	207.407.402.652	14.505.802.204	52.851.167.143	371.135.839.059
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2023	478.992.585.897	216.280.998.053	2.522.809.611	7.356.534.006	705.152.927.567
Tại 31/12/2023	464.561.491.551	199.374.667.232	1.769.214.815	9.002.353.617	674.707.727.215

Công ty có tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với nguyên giá là 186.585.616.481 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 164.322.244.642 VND).

5.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm, bản quyền VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2023	7.438.152.000	6.069.101.139	13.507.253.139
Tăng trong năm	-	-	-
Tại 31/12/2023	7.438.152.000	6.069.101.139	13.507.253.139
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2023	-	5.044.542.177	5.044.542.177
Khấu hao trong năm	-	701.931.663	701.931.663
Tại 31/12/2023	-	5.746.473.840	5.746.473.840
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2023	7.438.152.000	1.024.558.962	8.462.710.962
Tại 31/12/2023	7.438.152.000	322.627.299	7.760.779.299

Công ty có tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với nguyên giá là 3.303.724.139 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.708.299.139 VND).

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2023	Phát sinh trong năm	Kết chuyển trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Máy dập viên	2.209.557	6.531.567	(8.741.124)	-
Máy ép vỉ	25.048.757	-	(25.048.757)	-
Máy đóng gói	-	16.795.457	(16.795.457)	-
	27.258.314	23.327.024	(50.585.338)	-

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan				
Nipro Pharma Corporation	675.539.464	675.539.464	-	-
Phải trả người bán khác				
KHS Synchemical Corp.	2.954.820.000	2.954.820.000	18.580.590.000	18.580.590.000
Công ty Cổ phần Hóa Dược Hiệp Lực	400.327.200	400.327.200	3.203.739.000	3.203.739.000
Công ty TNHH Suheung Việt Nam	2.513.376.000	2.513.376.000	6.271.128.000	6.271.128.000
Các nhà cung cấp khác	20.546.932.695	20.546.932.695	49.532.067.740	49.532.067.740
	27.090.995.359	27.090.995.359	77.587.524.740	77.587.524.740

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư phải trả người bán có gốc ngoại tệ là:

	Gốc ngoại tệ	Trương đương VND
KHS Synchemical Corp.	USD	121.000,00
Các nhà cung cấp nước ngoài khác	USD	23.154,00

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị Y tế T.N.T	18.616.700.492	21.728.048.605
Ngân hàng tế bào gốc Saba Trade Ltd.	14.829.525.790	10.018.116.401
Các khách hàng khác	-	7.865.000
	7.640.020.990	2.524.016.776
	41.086.247.272	34.278.046.782

5.14 Thuế và các khoản (phải thu), phải nộp Nhà nước

	01/01/2023		Phát sinh trong năm		31/12/2023
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp/ Kết chuyển	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng nội địa	-	-	46.426.442.307	(44.757.184.284)	1.669.258.023
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	618.307.495	(618.307.495)	13.918.712.500	(13.918.712.500)	-
Thuế nhập khẩu	-	(45.041.840)	2.859.908.964	(2.814.867.124)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.396.419.214	-	18.200.204.005	(29.906.615.134)	5.690.008.085
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	4.010.173.446	(4.010.173.446)	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	25.894.649.073	(25.894.649.073)	-
Các loại thuế khác	-	-	15.500.000	(15.500.000)	-
	18.014.726.709	(663.349.335)	111.325.590.295	(121.317.701.561)	7.359.266.108

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là không chịu thuế, 5%, 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	43.314.331.519	64.787.343.955
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	59.612.753.318	56.992.044.965
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.899.886)	(63.435.348)
Thu nhập chịu thuế	102.922.184.951	121.715.953.572
Thu nhập được miễn thuế	(19.472.144.527)	(6.233.857.500)
Thu nhập tính thuế	83.450.040.424	115.482.096.072
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	16.690.008.085	23.096.419.214
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các năm trước	1.510.195.920	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.200.204.005	23.096.419.214

Công ty Mẹ và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế với thuế suất thông thường là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí thuê đất khu công nghệ cao	6.164.522.721	4.889.104.227
Chi phí dịch vụ bảo vệ, vệ sinh	-	338.318.182
Tiền điện	226.243.911	172.256.734
Chi phí bảo vệ	-	64.000.000
Chi phí khác	92.339.431	-
	6.483.106.063	5.463.679.143

5.16 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm phải nộp, Đảng phí	149.776.280	149.311.040
Công ty Cổ phần Đầu tư Happy House (a)	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Med Tech An An (b)	-	17.765.000.000
Kháng sinh Liên Xô	118.181.818	118.181.818
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Xí nghiệp 24)	91.299.513	91.299.513
Thù lao Hội đồng Quản trị	344.555.555	344.555.555
Các khoản phải trả khác	496.813.247	454.813.247
	11.200.626.413	28.923.161.173

- (a) Khoản nhận tiền theo tiến độ hợp tác với Công ty Cổ phần Đầu tư Happy House để thực hiện dự án nhà ở xã hội theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2018/HĐHT lập ngày 08 tháng 08 năm 2018.
- (b) Khoản tiền nhận thanh toán từ Công ty Cổ phần Med Tech An An (AAMT Group) thông qua tài khoản ngân hàng MB của Mekophar, theo các giấy báo có ngày 15 tháng 11 năm 2021, ngày 24 tháng 11 năm 2021, ngày 25 tháng 11 năm 2021 với nội dung “AAMT Group chuyển tiền thanh toán cho OPTIMUS”. Căn cứ Quyết định của Tòa án Nhân dân TP. Hồ Chí Minh số 1212/2023/QĐ-PQTT ngày 19 tháng 07 năm 2023, Công ty đã xử lý khoản công nợ và khoản phí trọng tài có liên quan theo Quyết định của Tổng Giám đốc Công ty.

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn các bên khác				
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (*)	-	-	8.010.240.000	8.010.240.000
	-	-	8.010.240.000	8.010.240.000

(*) Đây là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0259/SGB.KHDN/LD22 ngày 29 tháng 08 năm 2022. Hạn mức vay là 51.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn vay: Cho mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

Khoản vay được đảm bảo bởi:

- Thế chấp tài sản là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty cho Ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0117/SGN.KHDN/TC21 ký ngày 30 tháng 07 năm 2021 giữa Ngân hàng và Công ty.
- Thế chấp tài sản là Quyền đòi nợ và/ hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thương mại của Công ty cho Ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng số 0118/SGN.KHDN/TC21 ký ngày 30 tháng 07 năm 2021 giữa Ngân hàng và Công ty.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2023	Số tiền vay trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	8.010.240.000	14.880.600.000	(22.890.840.000)	-
	8.010.240.000	14.880.600.000	(22.890.840.000)	-

5.18 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	01/01/2023	Tăng do trích từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	2.208.835.210	3.096.219.355	(2.593.000.000)	2.712.054.565
Quỹ phúc lợi	5.837.630.673	3.096.219.356	(470.102.693)	8.463.747.336
	8.046.465.883	6.192.438.711	(3.063.102.693)	11.175.801.901

5.19 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Doanh thu chưa thực hiện của MekoStem	165.483.041.410	152.750.724.956
Doanh thu chưa thực hiện của thành phẩm	-	209.740.954
	<u>165.483.041.410</u>	<u>152.960.465.910</u>

5.20Vốn chủ sở hữu (“CSH”)

5.20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	255.458.670.000	409.789.114.458	(14.487.151.158)	573.322.804.351	24.969.041.387	1.249.052.479.038
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	41.690.924.741	41.690.924.741
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.236.223.494	(1.236.223.494)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.472.446.988)	(2.472.446.988)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(20.214.576.800)	(20.214.576.800)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(408.000.000)	(408.000.000)
Tại ngày 31/12/2022	255.458.670.000	409.789.114.458	(14.487.151.158)	574.559.027.845	42.328.718.846	1.267.648.379.991
Tại ngày 01/01/2023	255.458.670.000	409.789.114.458	(14.487.151.158)	574.559.027.845	42.328.718.846	1.267.648.379.991
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	25.114.127.514	25.114.127.514
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.064.146.237	(2.064.146.237)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.192.438.711)	(6.192.438.711)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(25.268.221.000)	(25.268.221.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(408.000.000)	(408.000.000)
Tại ngày 31/12/2023	255.458.670.000	409.789.114.458	(14.487.151.158)	576.623.174.082	33.510.040.412	1.260.893.847.794

MEKOPHAR – Báo cáo thường niên năm 2023

5.20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 255.458.670.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty đã được góp đủ bởi các cổ đông như sau:

	31/12/2023			01/01/2023		
	Số cổ phần	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Số tiền VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần	4.657.435	46.574.350.000	18,23	4.657.435	46.574.350.000	18,23
Nipro Pharma Corporation	3.913.140	39.131.400.000	15,32	3.913.140	39.131.400.000	15,32
Các cổ đông khác	16.975.292	169.752.920.000	66,45	16.975.292	169.752.920.000	66,45
	25.545.867	255.458.670.000	100,00	25.545.867	255.458.670.000	100,00

5.20.3 Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.545.867	25.545.867
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.545.867	25.545.867
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.545.867	25.545.867
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	277.646	277.646
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	277.646	277.646
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.268.221	25.268.221
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.268.221	25.268.221
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.20.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã chia cổ tức bằng nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 25/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 04 năm 2023, với tỷ lệ 10% mệnh giá cổ phiếu.

Bên cạnh đó, Công ty cũng đã trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 25/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 04 năm 2023 như sau:

	VND
- Trích 8% từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 cho quỹ đầu tư phát triển	2.064.146.237
- Trích 16% từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 cho quỹ khen thưởng phúc lợi	6.192.438.711

MEKOPHAR – Báo cáo thường niên năm 2023

5.21 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

Ngoại tệ các loại	31/12/2023	01/01/2023
	Ngoại tệ	Ngoại tệ
Dollar Mỹ (USD)	34.216,60	12.364,26
Euro (EUR)	871,12	880,26
Yên Nhật (JPY)	31.103.464,00	26.434.527,00

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán thành phẩm	827.321.793.695	1.033.809.480.704
Doanh thu bán hàng hóa	27.815.236	83.837.215.364
Doanh thu dịch vụ ngân hàng tề bào gốc	64.878.725.696	59.432.120.987
Doanh thu bán vật tư, khác	2.746.408.809	3.375.496.066
Doanh thu cho thuê mặt bằng	9.864.000.000	12.787.999.999
Các khoản giảm trừ:		
Giảm giá hàng bán	-	(106.321)
Hàng bán bị trả lại	(92.171.392)	(1.096.523.433)
Doanh thu thuần	904.746.572.044	1.192.145.683.366

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Nipro Pharma Corporation	12.900.425.958	22.221.171.469
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh	10.963.304.290	11.812.881.128
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Orchids	1.584.000.000	3.168.000.000
	25.447.730.248	37.202.052.597

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn hàng bán của thành phẩm	602.967.665.181	732.690.822.667
Giá vốn hàng bán của hàng hóa	26.413.616	83.711.893.274
Giá vốn dịch vụ ngân hàng tề bào gốc	22.591.330.592	19.017.683.520

MEKOPHAR – Báo cáo thường niên năm 2023

Giá vốn của vật tư, dịch vụ đã cung cấp	549.804.769	98.421.397
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11.233.687.213	7.875.519.436
	637.368.901.371	843.394.340.294

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.621.409.496	7.662.915.070
Cổ tức, lợi nhuận được chia	19.472.144.527	6.233.857.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	450.736.649	2.228.025.063
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	339.713.402	1.373.941.375
Doanh thu tài chính khác	6.655	-
	24.884.010.729	17.498.739.008

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	500.875.192	3.698.359.418
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.367.514.653	14.008.683.887
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	186.170.312
	4.868.389.845	17.893.213.617

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	30.894.328.123	28.819.467.338
Chi phí khấu hao tài sản cố định	594.732.152	533.715.290
Chi phí dịch vụ	25.757.538.242	32.720.149.585
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	43.021.569.180	77.958.713.188
Chi phí vận chuyển	8.032.055.174	11.152.603.034
Chi phí bằng tiền khác	291.494.720	259.551.840
	108.591.717.591	151.444.200.275

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	50.661.016.885	55.529.394.625
Chi phí đồ dùng văn phòng	9.416.183.079	7.378.500.342
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.577.564.138	12.462.210.095
Thuê, phí và lệ phí	27.582.692.862	20.675.820.136
Chi phí dự phòng	1.055.038.240	5.912.628.359
Chi phí thuê đất	1.275.418.494	1.275.418.494
Chi phí tiền điện	6.117.355.769	6.693.567.318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.876.735.420	13.453.166.400
Chi phí bằng tiền khác	31.178.431.051	6.793.029.142
	151.740.435.938	130.173.734.911

MEKOPHAR – Báo cáo thường niên năm 2023

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	17.500.000	356.842.592
Xử lý kiểm kê	993.722.845	4.789.860
Thu nhập xử lý công nợ	17.765.000.000	-
Nguyên vật liệu được tặng	11.002.729	126.740.245
Thu nhập khác	10.000.422	-
	18.797.225.996	488.372.697

6.8 Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Xử lý kiểm kê	93.002.703	-
Các khoản phạt, truy thu	2.040.516.905	-
Xử lý công nợ	398.174.000	-
Các khoản phạt vi phạm hợp đồng mua nguyên liệu	-	2.265.920.000
Chi phí khác	12.338.897	174.042.019
	2.544.032.505	2.439.962.019

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty Mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

		Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty Mẹ	VND	25.114.127.514	41.690.924.741
Trừ: Số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	VND	-	(6.192.438.711)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	25.114.127.514	35.498.486.030
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	CP	25.268.221	25.268.221
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND/CP	994	1.405

(*) Trong năm, Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 với số tiền là 6.192.438.711 VND. Vì vậy, lợi nhuận để tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm đi một khoản tương ứng. Việc điều chỉnh này làm cho Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 giảm từ 1.650 VND/cổ phiếu xuống còn 1.405 VND/cổ phiếu.

Ngoài ra, Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế năm 2023 tại thời điểm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	527.317.788.483	699.617.276.471
Chi phí nhân công	134.618.607.688	141.027.119.375
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.496.580.283	48.051.890.395
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.660.113.460	77.244.999.194
Chi phí khác	110.375.530.985	127.240.254.257
	892.468.620.899	1.093.181.539.692

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	14.880.600.000	161.936.667.600

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	22.890.840.000	227.499.627.600

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

MEKOPHAR – Báo cáo thường niên năm 2023

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền ở mức mà Hội đồng Quản trị cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Phải trả người bán	27.090.995.359	-	27.090.995.359
Chi phí phải trả	6.483.106.063	-	6.483.106.063
Phải trả khác	11.050.850.133	-	11.050.850.133
	44.624.951.555	-	44.624.951.555
Ngày 01 tháng 01 năm 2023			
Phải trả người bán	77.587.524.740	-	77.587.524.740
Chi phí phải trả	5.463.679.143	-	5.463.679.143
Phải trả khác	28.773.850.133	-	28.773.850.133
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	8.010.240.000	-	8.010.240.000
	119.835.294.016	-	119.835.294.016

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố khoản phải thu, hàng tồn kho cho các khoản vay (xem Thuyết minh số 5.3, 5.7).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của bên thứ ba tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý (*)	
	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	45.000.000.000	60.000.000.000	45.000.000.000	60.000.000.000
Các khoản cho vay và phải thu				
Phải thu khách hàng	62.411.916.961	112.705.286.441	58.590.772.125	78.144.530.717
Phải thu khác	1.184.171.611	414.230.700	1.184.171.611	414.230.700
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Đầu tư tài chính	10.946.711.100	10.946.711.100	10.946.711.100	10.946.711.100

MEKOPHAR – Báo cáo thường niên năm 2023

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý (*)	
	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND	VND	VND
ngắn hạn				
Đầu tư tài chính dài hạn	24.068.960.000	24.068.960.000	24.068.960.000	24.068.960.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	130.060.029.110	62.011.606.836	130.060.029.110	62.011.606.836
	273.671.788.782	270.146.795.077	269.429.403.063	235.586.039.353
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Phải trả người bán	27.090.995.359	77.587.524.740	27.090.995.359	77.587.524.740
Chi phí phải trả	6.483.106.063	5.463.679.143	6.483.106.063	5.463.679.143
Phải trả khác	11.050.850.133	28.773.850.133	11.050.850.133	28.773.850.133
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	-	8.010.240.000	-	8.010.240.000
	44.624.951.555	119.835.294.016	44.624.951.555	119.835.294.016

(*) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 01 tháng 01 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

MEKOPHAR – Báo cáo thường niên năm 2023

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lương và các khoản thu nhập		
Ông Lê Anh Phương	1.614.952.658	1.182.545.398
Bà Huỳnh Thị Lan	2.462.129.620	1.671.512.837
Bà Đặng Thị Kim Lan	1.523.600.279	1.078.394.149
Bà Phan Thị Lan Hương	2.113.082.897	1.467.080.035
Ông Satoshi Kawamura	144.000.000	129.600.000
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh	922.292.615	765.616.674
Ông Đinh Xuân Hân	148.000.000	134.100.000
	8.928.058.069	6.428.849.093

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong năm, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Nipro Pharma Corporation			
	Mua hàng	-	616.172.700
	Bán thành phẩm	12.900.425.958	23.371.203.735
	Mua nguyên vật liệu	2.032.596.292	3.425.700.140
	Nguyên vật liệu được tặng	9.030.896	37.541.505
	Hỗ trợ từ nhà cung cấp	-	71.878.740
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh			
	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	10.963.304.290	11.812.881.128
	Cổ tức được nhận	18.559.475.527	5.531.344.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Orchids			
	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	1.584.000.000	3.168.000.000

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu/ phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Nipro Pharma Corporation			
	Phải thu khách hàng	6.419.651.525	6.336.214.286
	Phải trả người bán	675.539.464	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh			
	Phải thu khách hàng	210.985.793	2.514.420.519
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Orchids			

MEKOPHAR – Báo cáo thường niên năm 2023

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
	Phải thu khách hàng	-	871.200.000
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần	Trả trước người bán	335.160.000	399.000.000

9.2 Thông tin bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

- a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần VND	Giá vốn VND	Lãi gộp VND
Thành phẩm	827.229.622.303	614.201.352.394	213.028.269.909
Hàng hóa	27.815.236	26.413.616	1.401.620
Dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	64.878.725.696	22.591.330.592	42.287.395.104
Vật tư	2.746.408.809	549.804.769	2.196.604.040
Cho thuê mặt bằng	9.864.000.000	-	9.864.000.000
Cộng	904.746.572.044	637.368.901.371	267.377.670.673

- b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần VND	Giá vốn VND	Lãi gộp VND
Thành phẩm	1.032.746.513.998	740.566.342.103	292.180.171.895
Hàng hóa	83.803.641.494	83.711.893.274	91.748.220
Dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	59.432.120.987	19.017.683.520	40.414.437.467
Vật tư	3.375.406.888	98.421.397	3.276.985.491
Cho thuê mặt bằng	12.787.999.999	-	12.787.999.999
Cộng	1.192.145.683.366	843.394.340.294	348.751.343.072

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, vì hoạt động đều diễn ra khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

9.3 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính (ngày 31 tháng 12 năm 2023) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.